Bài 1

PHỤNG VỤ

1. Định nghĩa phụng vụ là gì ?

Theo công đồng vaticanô II, thì phụng vụ là việc thực thi chức vụ tư tế của chính Chúa Giêsu Kitô, trong đó công cuộc thánh hoá con người được thực hiện nhờ những ***dấu chỉ khả giác***[1] và được thể hiện hữu hiệu cách khác nhau theo từng dấu chỉ.

2. Ý nghĩa của phụng vụ

- Phung vụ luôn thể hiện ý nghĩa cộng đoàn, được biểu lộ trong tâm tình bên trong và các hành vi bên ngoài, để tônthờ Thiên Chúa Ba Ngôi và thánh hoá con người.

- Phụng vụ là phương tiện để các tín hữu tiếp xúc với Thiên Chúa và nuôi dưỡng đời sống kitô hữu, đời sống mới trong Đức Kitô.

- Nhờ phụng vụ, Hội thánh diễn tả và biểu lộ cho người khác những mầu nhiệm Chúa Kitô và bản tính đích thực của Hội thánh. Như thế, Hội thánh đã trở nên dấu chỉ để quy tụ các con cái Thiên Chúa đang tản mác khắp nơi thành một Dân duy nhất.

- Chúa Kitô chính là tác giả của phụng vụ khi Người thiết lập và cử hành hiến tế thập giá phát sinh ơn cứu độ.

---

[1] Dấu chỉ khả giác là những gì mà khả năng của con người có thể nhìn thấy, nhận ra trong cuộc sống.

- Phụng vụ là tột đỉnh[2] quy hướng mọi hoạt động của Hội thánh, là nguồn mạch tuôn trào mọi năng lực[3] của Hội thánh và nguồn mạch ban ơn thánh vào tâm hồn tín hữu.

3. Chu kỳ năm phụng vụ

Ngoài các Chúa nhật, ngày trong tuần, các lễ trọng, lễ kính, lễ nhớ được mừng kính trong một ngày, thì năm phụng vụ còn được tổ chức theo từng chu kỳ hay từng mủa phụng vụ. Các mùa phụng vụ được sắp xếp như sau:

a. Tam Nhật Vượt Qua

- Tam nhật Vượt Qua được tính từ thánh lễ tiệc ly chiều Thứ Năm Tuần Thánh đến hết Chúa nhật Phụng sinh. Đây là đột đỉnh của năm phụng vụ.

- Ý nghĩa của Tam nhật Vượt Qua : Giáo hội tưởng niệm cuộc Thương Khó và Phục Sinh của Đức Kitô.

- Trọng tâm của Tam nhật Vượt Qua là Đêm canh thức Vượt qua, Đêm này gọi là "*Mẹ của mọi lễ canh thức*".

b. Mùa Phục Sinh

- Mùa Phục sinh gồm năm mươi ngày, bắt đầu từ Chúa nhật Phục sinh và kết thúc vào lễ Hiện Xuống.

- Tám ngày đầu tuần của Mùa Phục sinh gọi là tuần Bát Nhật, long trọng cử hành như các lễ trọng kính Chúa.

- Ý nghĩa của Mùa Phục sinh là việc cử hành trong niềm hân hoan như một ngày lễ duy nhất, vì vậy các Chúa

---

[2] Nghĩa là mọi nghi lễ phụng vụ của Giáo hội đều quy về Đức Giêsu là Đầu Hội thánh.

[3] Bí tích là của Đức Giêsu thiết lập, nhưng qua Hội thánh thì năng lực này được ban cho những kẻ tin. Do vậy, từ nơi Giáo hội phát sinh những nguồn mạch, qua việc người tín hữu quy tụ để cử hành phụng vụ.

nhật trong mùa Phục sinh không còn được gọi là Chúa nhật sau Phục sinh như trước nữa, mà được thay bằng tên gọi Chúa Nhật Phục Sinh với số thứ tự từ 1 đến 7.

c. Mùa Chay

+ Mục đích của Mùa chay là thời gian để người tín hữu chuẩn bị tâm hồn đón mừng biến cố Vượt Qua.

- Đối với những người dự tòng, thì đây là thời kỳ để họ chuẩn bị lãnh nhận Bí tích Khai tâm Kitô giáo vào chính đêm lễ Phục sinh.

- Đối với những người kitô hữu khác[4], thì đây là thời gian hoán cải và sám hối, thanh luyện và củng cố đức tin để chuẩn bị tham dự Lễ Vượt Qua.

+ Thời gian của Mùa chay : khoảng 40 ngày. Đây là thời gian để người tín hữu chuẩn bị tâm hồn đón nhận biến cố Vượt Qua, cách ý nghĩa nhất. Ngoài ra, con số 40 còn liên hệ với các biến cố :

- 40 năm dân Do Thái đi trong hoang địa tiến về miền đất hứa.
- 40 ngày ông Môsê ở núi Sinai diện kiến Đức Chúa.
- 40 ngày vua Đa-Vít phải đối đầu với Gô-li-át.
- 40 ngày Ê-li-a đã trải qua để đến Hô-rét.
- 40 ngày Ngôn sứ Gio-na rao giảng kêu gọi dân Ni-ni-vê.... hãy sám hối.

d. Mùa Giáng Sinh

Mùa Giáng Sinh bắt đầu từ kinh chiều I lễ Giáng Sinh đến hết lễ Chúa Hiển Linh hoặc Chúa nhật sau ngày 6 tháng giêng.

---

[4] Kitô hữu khác, tức là những người đã lãnh nhận Bí tích Khai Tâm.

Trong truyền thống phụng vụ, sau lễ Phục Sinh Giáo hội không cử hành mầu nhiệm nào khác ngoài mầu nhiệm Nhập Thể và việc tỏ mình của Con Thiên Chúa, từ Bêlem đến sông Giođan.

Lễ Giáng Sinh cũng có tuần Bát nhật như lễ Phục Sinh, nhưng không được mừng kính với cùng mức độ như tuần bát nhật Phục Sinh, vì :

+ Mỗi ngày trong tuần Bát nhật Phục Sinh được mừng như lễ trọng.

+ Mỗi ngày trong tuần Bát nhật Giáng Sinh không đồng đều, tức là có ngày thì cử hành lễ trọng, ngày thì cử hành lễ kính, ngày thì cử hành như lễ thường.[5]

e. Mùa Vọng

Mùa vọng bắt đầu từ kinh chiều I của Cháu nhật I Mùa vọng và kết thúc trước kinh chiều I lễ Giáng Sinh.

Mùa vọng diễn tả hai đặc điểm khác nhau và được chia thành hai giai đoạn để diễn tả đặc tính như :

+ *Giai đoạn thứ nhất* : từ đầu Mùa vọng đến hết ngày 16 tháng 12. Đây là thời gian chuẩn bị để người tín hữu hướng lòng đến ngày Chúa Kitô sẽ trở lại lần thứ hai[6] trong vinh quang.[7]

+ *Giai đoạn thư` hai* : từ ngày 17 tháng 12 kéo dài trong một tuần lễ. Đây là thời gian để người kitô hữu chuẩn

---

[5] Ví dụ : Lễ Mẹ Thiên Chúa (1/1) là lễ trọng; lễ thánh Gioan tông đồ (27/12) là lễ kính; còn lại từ ngày 29 – 31 tháng 12 là lễ thường.

[6] Câu hỏi đặt ra là tại sao mừng ngày Chúa đến lần thứ nhất mà lại hướng đến ngày Chúa trở lại ... đó là niềm tin và hy vọng mà người tín hữu phải sống.

[7] Trở lại lần thứ hai nghĩa là ngày cánh chung, ngày quang lân của Thiên Chúa.

bị trực tiếp mừng Đại lễ Giáng Sinh, để kính nhớ việc Con Thiên Chúa đã đến trần gian lần thứ nhất, tại Bêlem.

f. Mùa thường niên

** Mùa thường niên chia thành hai phần :*

+ Phần I là những tuần lễ nằm trong khoảng thời gian tư lễ Chúa Hiển Linh đến đầu mùa chay[8].

+ Phần II là những tuần lễ, sau lễ Hiện Xuống đến đầu mùa vọng.

Ý nghĩa Mùa thường niên :

+ Là một tổng thể duy nhất, vì Giáo hội không cử hành một khía cạnh đặc biệt nào về mầu nhiệm Chúa Kitô, nhưng lại tôn kính mầu nhiệm Chúa Kitô trong toàn bộ, tức là cho ta thấy Đức Kitô đang sống, hiện diện và hoạt động nơi Giáo hội, bằng việc Người dạy dỗ, thánh hoá, nuôi dưỡng, ở và đến trong thời gian cánh chung.

+ Là thời gian Giáo hội mời gọi con người đi trên con đường mà chính Đức Kitô đã vạch ra, để đem ơn cứu độ.

Để sống mùa thường niên, mọi người được kêu mời :

+ Khiêm tốn lắng ghe Lời Chúa, nhiệt thành tìm kiếm và nỗ lực tham dự vào đời sống Thiên Chúa, vì chỉ Thiên Chúa mới có thể soi sáng và thánh hoá cuộc sống – hoạt động của chúng ta.

+ Chỉ có Đức Kitô mới giúp con người đi sâu vào các mầu nhiệm thần linh Thiên Chúa.

+ Yêu thương anh em đồng loại thắm thiết, mạnh dạm dấn thân để cùng chung sức xây dựng Nước Trời.

4. Ý nghĩa năm phụng vụ

** Năm phụng vụ diễn tả lịch sử cứu độ :*

---

[8] Đầu mùa chay bắt đầu từ thư Tư Lễ Tro,...

Khi đào sâu vào lịch sử cứu độ, con người khám khá ra sự can thiệp của Thiên Chúa trong công trình cứu độ.

Lịch sử cứu độ và lịch sử con người lồng vào nhau, đến nỗi người ta có thể khám phá dấu vết sự can thiệp của Thiên Chúa trong các biến cố nhân loại để cứu chuộc con người khỏi ách tội lỗi.

Năm phụng vụ chính là chu kỳ thời gian trong một năm, nhằm tái khám phá sự can thiệp Thiên Chúa trong lịch sử con người, nơi quá khứ cũng như hiện tại. Vì vậy, lịch sử cứu độ không chỉ là kỷ niệm những biến cố cuả quá khứ, nhưng là kéo mãi trong hiện tại hành vi cứu độ của Thiên Chúa, dựa trên nền tảng là Giao Ước. Đây là tâm điểm của năm phụng vụ.

** Mầu nhiệm Đức Kitô, trung tâm của năm phụng vụ :*

Toàn bộ chương trình cứu độ của Thiên Chúa được quy tụ nơi Đức Kitô, Ngài là nguyên thuỷ và cứu cánh của vạn vật, nhờ Ngài mà muôn loài muôn vật được tạo thành và được cứu chuộc.

Giáo hội nhấn mạnh mối tương quan mật thiết giữa các biến cố cứu độ trong lịch sử với Đức Giêsu.

Mầu nhiệm Đức Kitô được thể hiện cách tiệm tiến trong thời gian theo một chương trình duy nhất của Thiên Chúa : từ sáng tạo, sa ngã đến các lời hứa và giao ước đều loan báo ơn cứu độ[9] được thực hiện nơi Đức Kitô.

Trong lịch sử cứu độ, từng biến cố đều có liên quan với mầu nhiệm Đức Kitô theo hai nghĩa : chúng vừa thực

---

[9] Các biến cố cứu độ được gắn kết với nhau cách chặt chẽ : biến cố đi trước dọn đường cho biến cố đi sau, vừa là khởi điểm cho một tiến trìnhmới nơi biến cố sắp xảy đến.

hiện từng bước lời hứa cứu độ, vừa loan báo thực tại cánh chung sẽ hoàn tất.[10]

** Mầu nhiệm Vượt Qua của Đức Kitô:*

Biến cố Vượt Qua là trung tâm và là đỉnh cao của năm phụng vụ, tức là giúp chúng ta khám phá ra ý định cứu độ của Thiên Chúa.

Năm phụng vụ không mô tả cuộc đời Đức Giêsu theo từng biến cố với dáng vẻ ký ức hoài niệm, nhưng đặt các biến cố nối kết với mầu nhiệm Vượt Qua[11].

Thật vậy, khi cử hành Mầu nhiệm về Đức Kitô, thì mầu nhiệm Vượt Qua được cử hành đầu tiên, rồi các mầu nhiệm khác được cử hành từng bước và theo sau.

** Năm phụng vụ tưởng niệm các biến cố cứu độ:*

Giáo hội muốn làm sống lại các biến cố trong các nghi thức phụng vụ[12]. Nghi thức phụng vụ làm hiện tái hoá sự hiện diện cứu độ của Thiên Chúa nơi Đức Kitô, chúng còn đem lại hiệu quả đích thực cho con người trong mọi thời và mọi nơi.

Giáo hội cử hành các mầu nhiệm Kitô giáo qua các nghi thức, không phải là để lập lại các biến cố quá khứ như

---

[10] Ví dụ : Cuộc Vượt Qua của dân Do Thái ra khỏi Ai cập vừa là việc thực hiện lời hứa giải thoát của Thiên Chúa, vừa loan báo cuộc Vượt Qua sẽ được thực hện nơi Đức Kitô.

[11] Vì Mầu nhiệm Vượt Qua được cử hành một lần duy nhất, nhưng nó có giá trị vĩnh viễn nên khi cử hành cách long trọng Mầu nhiệm này, là chúng đang thực tại hoá cuộc đời mình trong mầu nhiệm cứu độ của Thiên Chúa.

[12] Vẫn cần có sự liên hệ chặt chẽ giữa nghi thức và nội dung phụng vụ, nó không thể tách rời nhau hoặc chỉ có nghi thức mà không nhằm chuyển tải nội dung và ngược lại.

một kỷ niệm, nhưng là nhờ nghi thức ấy, người tín hữu sống mầu nhiệm Kitô giáo trong hiện tại và làm tăng trưởng đời sống đức tin cho tới ngày Đức Kitô trở lại trong vinh quang.

Câu hỏi gợi ý

1/ Mục đích của phụng vụ là gì ?

2/ Phụng vụ khác với những việc đạo đức như thế nào ?

3/ Năm phụng vụ bắt đầu từ biến cố nào?

4/ Mùa vọng và Mùa chay có mục đích gì ?

5/ Mùa thường niên cử hành mầu nhiệm nào ?

Bài 2

MÙA VỌNG

1. Nguồn gốc Mùa Vọng

- Theo danh từ, thì mùa vọng mà chúng ta sử dụng hiện nay là để chỉ thời gian đi trước lễ Giáng sinh và có nghĩa là việc ngư đến, đăng quang hay lên ngôi,...

- Theo thời gian, thì từ mùa vọng chỉ xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ VI. Lúc đầu thời gian mùa vọng là sáu tuần lễ nhưng về sau nó được rút lại chỉ còn bốn tuần lễ trước lễ Giáng sinh.

- Theo ý nghĩa, thì mùa vọng là thời gian để người tín hữu chuẩn bị tâm hồn đón mừng Đại lễ Giáng sinh, nhưng còn là chuẩn bị đón nhận cuộc tái lâm vinh quang của Chúa vào ngày sau hết. Vì vậy, đây không chỉ đơn thuần là kỷ niệm biến cố lịch sử, mà còn là một cử hành biến cố cứu độ, Thiên Chúa hứa thì Ngài sẽ hiện thực.

2. Đặc tính của Mùa Vọng

Mùa vọng gắn liền và hướng về Mùa Giáng sinh. Kitô hữu mặc lấy tâm tình của dân Chúa xưa chờ đón Chúa đến. Giáo hội mời gọi các tín hữu chuẩn bị mừng kính việc Con Thiên Chúa đến với loài người lần thứ nhất, đồng thời hướng lòng trông đợi Chúa Kitô đến lần thứ hai trong ngày

tận thế.[13] Vì vậy, Mùa vọng phải được coi là mùa chuẩn bị tâm hồn sốt sắng và tràn trề niềm hy vọng và hân hoan.

3. Ý nghĩa của Mùa Vọng

Mùa vọng được cử hành trên ba phương diện:

- Trong quá khứ : là tưởng niệm và kính nhớ Đức Kitô, Con Thiên Chúa Nhập Thể sinh ra tại Bê-lem, bởi Đức Trinh Nữ Maria.

- Trong hiện tại : Chúa Kitô đang đến và lớn lên bằng ân sủng trong Hội thánh cũng như trong tâm hồn người Kitô hữu. Tuy nhiên, chúng ta vẫn còn phải chờ đợi và cầu xin Chúa đến với ta trong đời sống thường nhật, cũng như chờ mong Ngài đến vào ngày quang lâm.

- Trong tương lai : Trông đợi Chúa sẽ ngự đến vinh quang vào thời sau hết[14]. Lúc này Thiên Chúa sẽ tập họp tất cả con cái được tuyển chọn để đưa vào "*Trời Mới Đất Mới*" là Vương Quốc Vĩnh Cửu của Người.

* *Ngoài ra, Giáo hội còn kêu mời các Kitô hữu sống ý nghĩa Mùa vọng bằng những việc :*

- Trông đợi và tích cực chuẩn bị tâm hồn mừng ngày Chúa Giáng lâm như người Do Thái xưa đã khao khát và trông đợi Thiên Chúa thực hiện lời hứa.

- Củng cố đời sống đức tin, đức cậy của ta đối với cuộc chiến thắng và trở lại vinh hiển của Chúa Kitô.

- Hân hoan mở rộng tâm hồn đón nhận ân sủng của Chúa Kitô; qua những ân sủng đó, Chúa Kitô tiếp tục chiếu toả sự hiện diện và sự sống của Người.

---

[13] Xin giải thích thêm việc dùng từ "ngày tận thế" cũng giống như "ngày cánh chung", "thời sau hết" hay "ngày Chúa Quang lâm".

[14] Xin cắt nghĩa từ "thời sau hết" .....

4. Các giai đoạn của cử hành phụng vụ mùa vọng

Chia thành hai giai đoạn :

+ Giai đoạn I : Từ Chúa nhật I mùa vọng đến ngày 16 tháng 12. Mục đích của khoảng thời gian này là hướng tâm hồn các tín hữu về cuộc tái lâm lần thứ hai của Đức Kitô, tức ngày cánh chung.

+ Giai đoạn II : Từ ngày 17 đến ngày 24 tháng 12. Mục đích của thời gian này nhằm chuẩn bị trực tiếp mừng biến cố Chúa đã đến lần thứ nhất trong lịch sử, tức lễ Chúa Giáng sinh.

** Nội dung của các bài đọc Kinh thánh và lời nguyện trong phụng vụ mùa vọng xoay quanh các chủ đề quan trọng :*

- Nói lên niềm mong đợi, khao khát Đấng Cứu Thế của Dân Chúa xưa.

- Nói lên thái độ tỉnh thức chờ mong Chúa đến để thoả lòng khao khát của Dân Thiên Chúa.

- Nói lên niềm vui hân hoan vì ơn cứu độ đã được thực hiện nơi Đức Kitô, Đấng Cứu Thế[15].

5. Một số quy luật cử hành phụng vụ Mùa Vọng và Mùa Giáng Sinh

a/ Chúa nhật Mùa Vọng

- Chúa Nhật Mùa Vọng chiếm vị trí ưu tiên trên mọi lễ kính Chúa và mọi lễ trọng, chung cũng như riêng. Vì vậy, khi các lễ trọng chung cũng như riêng trùng vào ngày Chúa Nhật Mùa Vọng thì người ta phải dời sang một ngày nào đó, sao cho thuận tiện.[16]

---

[15] Ví dụ : Một số nhân vật chuẩn bị đón Chúa đến, như Gioan Tẩy Giả, gia đình ông Gia-ca-ri-a hay thánh Giuse...

[16] Ví dụ : Lễ Đức Mẹ Vô Nhiễm ngày 8/12, nếu trùng vào ngày Chúa nhật thì sẽ dời vào thứ hai, tức ngày 9/12.

- Lễ kính và lễ nhớ buộc mà trùng vào Chúa nhật mùa Vọng thì năm đó kể như không có lễ đó, người ta bỏ không kính và nhớ vị thánh ấy.

- Không được phép cử hành thánh lễ có nghi thức riêng, lễ ngoại lịch hay nhu cầu, kể cả lễ an táng vào Chúa nhật mùa Vọng. Tuy nhiên, nếu cử hành bí tích hay á bí tích vào táhnh lễ Chúa nhật thì phải dùng bản văn phụng vụ và các bài đọc Kinh thánh về lễ Chúa nhật mùa Vọng, rồi cử hành nghi thức như thường.[17]

b/ Ngày trong tuần thuộc mùa Vọng

- Từ thứ hai sau Chúa nhật I mùa Vọng đến ngày 16 tháng 12, được phép cử hành các thánh lễ có nghi thức riêng[18]và cử hành các lễ nhớ hay nhu cầu ngoại lịch.

- Từ ngày 17 tháng 12 đến ngày 24 tháng 12 được phép cử hành các thánh lễ có nghi thức riêng[19] : An táng, phong chức, khấn dòng,...

c/ Chúa nhật mùa Giáng sinh

- Chúa Nhật mùa Giáng Sinh cũng như với Chúa Nhật mùa thường niên sẽ ưu tiên cho mọi lễ trọng và các lễ kính Chúa[20]. Đồng thời, được phép cử hành các thánh lễ

---

[17] Ví dụ : lễ An táng hay lễ Hôn phối được phép cử hành vào Cháu nhật mùa vọng nhưng các bài đọc phải đọc theo ngày Chúa nhật mùa vọng.

[18] Ví dụ : Phong chức Linh mục, hôn phối, thêm sức, an táng, ...

[19] Được phép đọc bản văn phụng vụ riêng theo nghi thức riêng biệt.

[20] Ví dụ : Lễ Thánh Gia Thất là lễ kính Chúa khi trùng vào Cháu nhật sau lễ Giáng sinh, ta phải cử hành lễ Thánh Gia Thất, trừ khi Chúa nhật này lại trúng với lễ trọng (Mẹ Thiên Chúa) thì thánh lễ Gia Thất được mừng vào ngày 30/12.

như an táng và lễ có nghi thức riêng vào ngày Chúa Nhật Giáng Sinh.

- Khi lễ Hiển Linh (6/1) được dời vào ngày Chúa nhật mùa Giáng sinh(từ ngày 2 tháng 01 đến ngày 8/ 01) thì không được phép của hành thánh lễ có nghi thức thức riêng, lễ tuỳ nhu cầu và ngoại lịch vào ngày này[21]. Trường hợp lễ Hiển Linh trúng với ngày 7 hay 8 tháng 01 thì năm đó lễ Đức Giêsu chịu phép rửa sẽ được mừng vào ngày thứ hai liền sau đó, thay vì mừng vào Chúa nhật kế tiếp.

d/ Tuần bát nhật Giáng Sinh và ngày trong tuần thuộc mùa Giáng Sinh

trừ hai lễ không thể thay thế như : Lễ Giáng sinh (25/12) và lễ Mẹ Thiên Chúa (01/01) còn lại khi gặp các ngày khác, kể cả lễ kính các thánh, người ta được phép cử hành các lễ riêng và ngoại lịch.

[21] Trong thánh lễ và giờ kinh phụng vụ phải dùng bản văn phụng vụ của lễ Hiển Linh.

Bài 3

MÙA CHAY

I. Nguồn gốc

1. Nguồn gốc và ý nghĩa Mùa Chay

- Tại Ai Cập : Mùa Chay được hình thành vào khoảng cuối thế kỷ thứ III đầu thế kỷ thứ IV.

- Tại Rôma :Mùa Chay được hình thành cách rõ nét vào cuối thế kỷ thứ IV.

- Ý nghĩa của Mùa Chay :

+ Đối với toàn thể dân Kitô giáo đây là thời gian mọi người chuyên chăm cầu nguyện, giữ chay tịnh và thi hành bác ái.

+ Đối với các dự tòng đây là thời kỳ chuẩn bị trực tiếp cho họ lãnh nhận các Bí Tích Khai Tâm vào Đêm Phục Sinh.

+ Đối với các hối nhâ đây là thời kỳ đền tội và sám hối để xứng đáng lãnh nhận ơn tha thứ và hoà giải.

2. Cấu trúc Mùa Chay

- lý do chọn ngày thứ tư làm ngày lễ tro vì :

+ Truyền thống từ rất lâu trong Giáo hội vẫn coi ngày thứ tu và thứ sáu trong tuần là những ngày sám hối, vì vậy khi chọn thứ tư điều đó sẽ phù hợp với ý nghĩa sám hối và hoán cải của Mùa Chay.

+ Giáo hội thừa kế truyền thống Do Thái giáo về biến cố xuất hành bên Ai Cập, mà theo truyền thống này Chúa giải thoát dân và giao ước với họ vào ngày thứ tư

trong tuần. Ngày thứ tư được coi là mốc điểm của biến cố cứu độ, đó cũng chính là ý nghĩa của Mùa Chay ki Giáo hội chuẩn bị mừng biến cố Vượt Qua của Chúa Kitô.

a. Thứ Tư Lễ Tro

Các tín hữu thuở ban đầu xức tro để tỏ lòng sám hối, đặc biệt đối với những người có tội công khai, cử chỉ này là cách biểu hiện bề ngoài của thái độ sám hối nội tâm. Vào thời đầu của Giáo hội, xức tro diễn tả hai ý nghĩa cơ bản :

+ Con người chỉ là thụ tạo, thân phận mau qua. Trước mặt Thiên Chúa con người không là gì để tự mãn,...

+ Xức tro nói đến thái độ nội tâm của con người : vì là thụ tạo nên con người phải biết khiêm tốn trước mặt Thiên Chúa.

b. Các Chúa Nhật dành cho dự tòng

** Ba giai đoạn trong tiến trình gia nhập kitô giáo* :

+ Giai đoạn khởi giảng Tin Mừng là thời gian đầu các dự tòng có thiện cảm và bước đầu tìm hiểu Kitô giáo.

+ Giai đoạn học đạo ké dài nhiều năm và thời gian cuối của giai đoạn này thường trùng vào Mùa Chay.

+ Giai đoạn nhiệm huấn kéo dài trong suốt tuần Bát Nhật Phục Sinh và sau khi đã chịu thánh tẩy.

II. Cử hành Phụng vụ trong Mùa Chay

1. Cử hành thứ Tư Lễ Tro

- Trước công đồng Vaticanô II, vbào ngày thứ tư lễ tro nghi thức làm phép và xức tro được cử hành ngay đầu thánh lễ, còn trong nghi thức hiện nay, việc xức tro được đặt trong phần Phụng Vụ Lời Chúa sau bài Tin Mừng, và

người ta không nhất thiết phải cửa hành Thánh Lễ sau khi xức tro, bởi vì Nghi thức xức tro có thể cử hành trong thánh lễ hay ngoài thánh lễ. Khi cử hành ngoài thánh lễ, sau phần xức tro cộng đoàn sẽ đọc lời nguêyn chung để kết thúc buổi cử hành Phụng vụ. Sách lễ Rôma hiện nay đặt nghi thứac xức tro vào loại cử hành sám hối.

- Công thức xức tro ngày xưa, trích trong Cựu Ước: *Ta là thận cát bụi, sẽ trở về cát bụi* (St 3, 19).

- Công thức xức tro hiện nay, trích trong Tân Ước: *Hãy sám hối và tin vào Tin Mừng* (Mt 1,15).

- Ý nghĩa việc xức tro : Xức tro không chỉ nhắc đến thân phận mỏng dòn yếu đuối của nhân loại, nhưng việc đón nhận Tim\n Mừng sẽ làm cho con người thấy rõ hơn thân phận yếu đuối của mình, và như thế cử chỉ sám hối vừa là điều kiện đi trước vừa là kết quả theo sau của việc đón nhận Lời Chúa.

2. Các bài đọc Kinh Thánh trong thánh lễ Mùa Chay

- Bài đọc ngày Chúa Nhật : Cựu Ước và Tin Mừng. Bài thánh thư, khi thì soi sáng cho bài Cựu Ước, khi thi soi sáng cho bài Tin Mừng.

- Các bài đọc trong tuần : Cựu Ước và Tin mừng.

Bài 4

THÁNH LỄ

I. ĐỊNH NGHĨA

1/ Thánh lễ là gì ?

Thánh lễ là hy tế cảm tạ Chúa Cha, là lời chúc tụng Hội Thánh dâng lên bày tỏ lòng biết ơn vì tất cả những phúc lành Thiên Chúa ban, tất cả những gì Người đã thực hiện qua việc sáng tạo, Cứu chuộc và thánh hoá con người.

2. Ý nghĩa của Thánh lễ

- Thánh lễ là hy tế ngợi khen, để Hội Thánh ca hát vinh quang Thiên Chúa nhân danh toàn thể vũ trụ vạn vật. Hy lễ ngợi khen này chỉ có thể thực hiện nhờ Chúa Kitô và trong Chúa Kitô : Ngài kết hiệp các tín hữu vào bản thân Ngài, vào lời ngợi khen và lời chuyển cầu của Ngài.

- Thánh lễ là cuộc tưởng niệm lễ Vượt Quan của Chúa Kitô, là hiện tại hoá và thiến dâng hy lễ độc nhất của Chúa Kitô trong Phụng vụ của Hội Thánh.

- Thánh lễ là bữa tiệc thánh để chúng ta được hiệp thông vào Mình Máu Chúa. Vì thế đoàn dân Chúa phải tham dự tích cực và sinh động, lãnh nhận lương thực thần linh nuôi dưỡng đời sống Kitô hữu và đời sống cộng đoàn.

- Thánh lễ là tột đỉnh của Phụng vụ kitô giáo. Nhờ Thánh lễ mà công trình cứu chuộc chúng ta được thực hiện. Hội Thánhd6ang Thánh lễ vì những ý này :

+ Để kính nhớ màu nhiệm Chúa Kitô chịu chết và sống lại cùng trông đợi Người đến trong vinh quang.

+ Để thờ phượng, tạ ơn Chúa. Xin Người tha thứ tội lỗi và ban cho ta mọi ơn lành hồn xác.

II. Hai Phần Thánh Lễ

1/ Phụng vụ Lời Chúa

- *Các bài đọc* : Thiên Chúa nói với dân Người, Người mặc khải màu nhiệm cứu chuộc và cung c6áp lương thực thiêng liêng nuôi sống dân Ngài.

- *Chức năng của việc đọc Kinh Thánh là:*

+ Công bố Lời Chúa : công bố ơn cứu độ mà Cháu Kitô mang đến cho nhân loại.

+ Huấn giáo : Kinh Thánh là Lời Chúa dạy các tín hữu về Thiên Chúa và sống theo thánh ý Ngài.

+ Hiệp thông các màu nhiệm : Lời Kinh Thánh là lời mặc khải về màu nhiệm Nước Trời, đưa các tín hữu vào hiệp thông với các màu nhiệm của Chúa.

* *Ý nghĩa Kinh Tin Kính* : Là lời tuyên xưng đức tin hiệp thông với niềm tin của Hội Thánh, đồng thời cũng là lời của cộng đoàn đáp trả Thiên Chúa . Kinh Tin Kính bày tỏ niềm hy vọng vào sự đoàn tụ của mọi tín hữu, những người cùng một đức tin, dù là kẻ sống hay kẻ chết.

* *Ý nghĩa của các lời nguyện tín hữu* : Dân Chúa thực hiện chức vụ tư tế của mình mà cầu xin cho hết mọi người, ầcu cho các nhu cầu của Hội Thánh và cho cả thế giới được ơn cứu độ.

* *Ý nghĩa của Phụng Vụ Lời Chúa*

Thiên Chúa nói với dân Người, là công bố sự hiện diện của Chúa Kitô Phục Sinh giữa chúng ta; đồng thời Phụng vụ Lời Chúa là con đường dẫn tới Chúa Kitô, là công cuộc của Chúa Thánh Thần để khuôn đúc một thân

thể mới có khả năng tôn thờ Chúa Cha trong tinh thần và sự thật.

2/ Phụng Vụ Thánh Thể

- Tưởng niệm sự chết và Phục Sinh của Chúa Kitô. Hy lễ của Chúa Kitô đền thay cho nhân loại.

- Dấu ấn của giao ước mới : con người và Thiên Chúa hiệp thông mật thiết với nhau.

- Sự hiện diện đích thực của Chúa Kitô dưới hình bánh hình rượu.

- Lương thực hằng sống nu6oi dưỡng tình hiệp nhất của cộng đoàn : Thánh Thể là sự chia sẻ và lãnh nhận cùng một tấm bánh.

- Thánh Thể làm nên Hội Thánh : Hội Thánh là thân thể màu nhiệm của Chúa Kitô có sự sống của Chúa Kitô trong mình, được tạo thành và nuôi dưỡng bởi sự sống thần linh.

** Phụng Vụ Thánh Thể gồm ba phần* :

+ Chuẩn bị lễ vật : Linh mục nhân danh Đức Kitô dâng lên Thiên Chúa Cha lễ vật là bánh rượu sẽ thánh Mình Máu Đức Kitô.

+ Kinh nguyện Thánh Thể : là trung tâm và cao điểm của Thánh lễ.

+ Hiệp lễ : các tín hữu lãnh nhận bánh bởi trời và chén cứu độ là chính Mình Máu Thánh Đức Kitô, Đấng tự hiến để cho thế gian được sống.

Bài 5

CÁC BÍ TÍCH TRONG HỘI THÁNH

1. Nguồn gốc các Bí tích

Truyền thống Giáo hội Công Giáo luôn dựa vào bản văn Ga 19, 31-34 làm nền tảng để khẳng định sự có mặt của các Bí tích. Bản văn Ga 19, 31-34 cho thấy một chứng cứ rất rõ về việc Đức Giêsu đã thiết lập các Bí tích. Chính từ nơi cạnh sườn Chúa Kitô bị treo trên thập giá, nguồn ân sủng được trao ban:

"Hôm đó là ngày áp lễ Vượt qua, người Do Thái không muốn để xác chết trên Thập giá trong ngày Sabát mà ngày Sabát đó là ngày đại lễ. Nên họ xin ông Philatô cho đánh dập ống chân các người bị đóng đinh và lấy xác xuống. Quân lính đến đánh dập ống chân người thứ nhất và người thứ hai cùng bị đóng đinh với Đức Giêsu. Khi đến gần Đức Giêsu và thấy Người đã chết, họ đánh dập ống chân Người, nhưng một người lính lấy giáo đâm cạnh sườn Người. Tức thì máu cùng nước chảy ra" (Ga 19, 31-34).

2. Bí tích là gì ?

Sách Giáo Lý Hội Thánh Công giáo dậy : "Các Bí tích là những dấu chỉ hữu hiệu của ân sủng do Chúa Kitô thiết lập và uỷ thác cho Hội Thánh. Qua các bí tích, Thiên Chúa ban cho chúng ta sự sống thần linh. Các nghi thức hữu hình dùng để cử hành bí tích, biểu thị và thực hiện ân sủng riêng của từng bí tích. Các bí tích sinh hiệu qua nơi những người lãnh nhận hội đủ điều kiện" (số 1131). Một

cách đơn giản chúng ta có thể nói rằng : "Bí tích là dấu chỉ bề ngoài, chuyển thông ơn cứu độ bên trong". Dấu chỉ thì hữu hình, chúng ta xem thấy như : lời nói, cử chỉ, sự vật ... và chúng thông chuyển ơn sủng được ban cho ta bởi chính Đức Giêsu và qua Linh mục hay Thừa tác viên mà chúng ta thấy ngày nay. Ân sủng ấy chính là đời sống Thần Linh mà khi ở đời này chúng ta đã được tham dự và mai sau sẽ tham dự một cách trọn vẹn trong Vương Quốc Thiên Chúa.

3. Tác nhân của các bí tích

Sách Giáo Lý Hội Thánh Công giáo khẳng định : "Dựa vào giáo lý Kinh Thánh, các truyền thống tông đồ và sự đồng tâm nhất trí của các giáo phụ", chúng tôi tuyên tín rằng "các bí tích của Luật Mới đều do Chúa Giêsu thiết lập". Như vậy, Chúa Giêsu chính là tác giả của các bí tích.

4. Mục đích việc thiết lập các Bí tích

Thánh Tôma dạy rằng : "Bởi lòng thương yêu lạ lùng, Người đã chịu treo trên thập giá, đã nộp mình vì chúng con và từ cạnh sườn bị đâm thâu Người đã đổ máu và nước ra, từ đó phát sinh các Bí tích của Hội thánh để khi mọi người đã được lôi cuốn đến cùng trái tim rộng mở của Đấng Cứu Thế thì luôn được vui mừng uống nước nơi nguồn suối cứu độ". Như thế, chính bởi lòng yêu thương vô ngần của Thiên Chúa, của Đức Giêsu Kitô đối với chúng ta mà Người đã thiết lập các Bí tích để hết thảy những ai tin nhận thì đều được hưởng ơn cứu độ từ nguồn Bí tích đó.

II. HIỆU QUẢ CỦA BÍ TÍCH

1. Bí tích là dấu chỉ của việc trao ban sự sống và tỏ bày lòng thương xót nên đòi hỏi tự do và tình yêu

Chúng ta nhận biết rằng, để đón nhận bất kỷ một tặng phẩm nào người nhận cũng phải thể hiện tự do của họ trước tặng phẩm được trao cho họ, nghĩa là họ có chấp nhận đón nhận tặng phẩm được dành cho họ hay không ? Như thế, Bí tích cũng là một tặng phẩm, là một tặng phẩm thần thiêng ban ơn ích cho nên cũng đòi hỏi sự tự do đón nhận nơi người lãnh nhận. Người lãnh nhận phải thực sự tự do để đón nhận, nghĩa là không vì ép buộc hay một sự cả nể nào ... bởi nếu vì ép buộc hay cả nể thì giá trị của Bí tích thực sự sẽ không được trân trọng và hiểu biết một cách tường tận. Xét rằng, Bí tích là một tặng phẩm Thiên Chúa ban cách nhưng không song cũng đòi hỏi sự tự do đón nhận nơi người lãnh nhận. Tự do ấy chính là ý thức của người lãnh nhận, khiến cho họ biết trận trọng, gìn giữ và yêu mến tặng phẩm mà họ được ban tặng cho. Đi xa hơn chúng ta phải nói đến khía cạnh của tình yêu nơi Bí tích. Chính trong tình yêu mến mà làm cho ý nghĩa của tặng phẩm càng thêm giá trị. Tự nó, nơi tặng phẩm là Bí tích đã có giá trị sung mãn rồi, nhưng nếu người đón nhận đón nhận với tất cả tình yêu và sự tri ân thì chính tình yêu nơi người lãnh nhận khiến cho tặng phẩm thêm đẹp và ân nghĩa hơn nhiều.

Mặt khác, vì Bí tích thường được gọi là Bí tích đức tin, cho nên để đón nhận Bí tích đòi hỏi người lãnh nhận phải có niềm tin. Vì chính niềm tin ấy làm cho hiệu lực các Bí tích được thể hiện nơi chính đời sống của họ một cách

mãnh liệt và giúp cho đời sống của họ càng thêm vững bước hơn.

2. Bí tích mang tính cộng đoàn

Dù cử hành cách cá nhân hay tập thể, thì Bí tích vẫn mang tính cộng đoàn bởi chính mầu nhiệm nội tại của Bí tích hàm chứa tất cả những điều ấy.

Như chúng ta đã biết, việc Đức Giêsu thiết lập Bí tích là vì lợi ích của con người. Và Bí tích được thiết lập cho mọi người. Chính mầu nhiệm trong Bí tích cho thấy giá trị đó. Một người khi gia nhập vào một gia đình, họ trở thành phần tử của gia đình. Họ được chứng thực bằng những cử chỉ hay là nghi thức tiếp nhận. Từ đó, họ được thừa hưởng những giá trị của một thành phần trong gia đình. Cũng vậy, việc trở thành một phần tử trong Hội Thánh .

Mỗi người được mời gọi trở thành phần tử trong gia đình Giáo hội qua những nghi thức tiếp nhận, và như thế, họ được liên kết trực tiếp với mọi thành phần trong gia đình ấy bằng mối dây của bác ái và ân sủng. Bí tích Rửa tội và Thánh thể cho chúng ta thấy rõ điều đó nhất. Mỗi thành phần được ví như một cành nho hay một chi thể trong một thân thể. Và như thế, mọi chi thể trong thân thể ấy điều được nuôi dưỡng bằng một nguồn sự sống đang lưu chuyển trong thân thể ấy.

Cho nên, mặc dù mỗi khi chúng ta lãnh nhận một Bí Tích là lãnh nhận một cách hữu hình, nhưng trong mối dây thông hiệp, chúng ta đang liên kết với nhau để trở nên một gia đình thánh trong một Thân Thể Thánh.

Chính vì thế, trong mọi trường hợp việc cử hành Bí tích, Giáo hội khuyến khích dân thánh của mình không ngừng tích cực tham dự cách đông đảo.

3. Các bí tích trong Giáo hội

Đã có nhiều lúc, người ta tranh luân xem có bao nhiêu Bí tích trong Giáo hội. Nhưng Giáo hội vẫn xác tín rằng có Bảy Bí tích đó là : Bí tích Rửa tội, Bí tích Thêm sức, Bí tích Thánh Thể, Bí tích Hoà giải, Bí tích xức dầu bệnh nhân, Bí tích truyền chức thánh và Bí tích Hôn Phối.

Trong bảy Bí tích này được phân chia thành 3 nhóm : nhóm các Bí tích khai tâm (hay còn gọi là nhập đạo), gồm : Bí tích Rửa tội, Bí tích Thánh Thể và Bí tích Thêm sức ; nhóm các Bí tích chữa lành, gồm : Bí tích Giải Tội và Bí tích Xức dầu bệnh nhân ; nhóm các Bí tích mang tính Xã hội, gồm : Bí tích Truyền chức thánh và Bí tích Hôn phối.

Các Bí tích được lãnh nhận một lần và ghi ấn tín đời đời là : Bí tích Rửa Tội, Bí tích Thêm Sức và Bí tích Truyền Chức Thánh.

Bài 6

HỘI THÁNH VÀ VAI TRÒ CỦA MÌNH

Trong cuộc đời sứ vụ trần thế của mình, Đức Giêsu đã quy tụ quanh Người một số các môn đệ. Trong số ấy phải nói đến con số 12 vị mà chúng ta được biết đó là 12 tông đồ của Chúa. Việc Đức Giêsu thiết lập nhóm môn đệ và đặt Phêrô làm người đứng đầu diễn tả hình ảnh một Hội thánh tương lai (Mt 16, 13-20 ; 18, 15-18). Quả thực, các tác phẩm Tin mừng và các tác phẩm khác của Tân ước dù trực tiếp hay gián tiếp đều nói đến việc Đức Giêsu thiết lập Giáo hội và trao sứ vụ cho Giáo hội (Mt 16,13-20 ; 18, 15-18; xc. Ga 21).

Như vậy, Giáo hội được chính Đức Giêsu thiết lập và trao sứ mệnh cũng như quyền hành hướng dẫn cộng đoàn tín hữu đến ngày Cánh chung. Cho nên, Giáo hội là thành phần trong ý định của Thiên Chúa được mặc khải cho nhân loại. Nhưng Thiên Chúa không mặc khải ý định của Ngài qua những ý niệm trừu tượng, mà lại đích thân thực hiện ý định đó qua nhiều lần và bằng nhiều cách ở trong thời gian. Ngài bày tỏ ý định của Ngài qua nhịp điệu của lịch sử cứu độ. Nên Giáo hội cũng được tỏ bày tuần tự trên nền của lịch sử.

Thật thế:"Từ nguyên thuỷ, Giáo hội được tiên báo bằng bình bóng, được chuẩn bị cách diệu kỳ trong lịch sử Israel và trong Giao ước cũ, được thành lập trong thời cuối cùng, và được biểu hiện lúc Chúa Thánh Thần ngự xuống, rồi đến ngày tận thế sẽ hoàn tất trong vinh quang" (LG, số 2).

I. Hình ảnh Hội thánh

Trước hết, Giáo hội như một cây xanh vươn lên trong thời Tân ước, nhưng đã đâm rễ thật sâu xa trong ý định của Thiên Chúa từ thuở tạo thành.

Song một cách nào đó, chúng ta nhận ra trong Kinh thánh từ Cựu ước đã cho thấy hình ảnh của Hội thánh dù minh nhiên hay không minh nhiên. Công trình tạo dựng của Thiên Chúa cho thấy tính chất của sự hiệp thông Hội thánh. Ở đó cũng có một gia đình với những con người đầu tiên là Adam và Evà. Ở nơi gia đình ấy có sự liện hệ giữa họ với Thiên Chúa ; giữa Thiên Chúa với họ ; giữa họ với những sinh vật quanh họ... Đặc biệt trải qua thời các tổ phụ, hình ảnh về một gia đình, một dân được thấy rất rõ. Gia đình ấy và dân tộc xuất phát từ gia đình ấy sẽ được ký kết bằng những ký ước và sau này là một Giao ước đời đời với nhà Đavít để thực hiện ý định của Thiên Chúa đối với dân Người tuyển chọn. Giáo hội đã khởi nguồn từ đây, từ dân tộc Israel đã qua nhiều lần thanh luyện, để cuối cùng với "số còn sót lại", Thiên Chúa đã thiếp lập một Giáo hội mãi mãi xanh tươi và vươn rộng như ngày nay chúng ta thấy.

Đức Giêsu xuất hiện và Ngài công bố sứ điệp Nước Thiên Chúa và cũng là thiết lập Nước Thiên Chúa nơi trần gian này. Tin mừng nhất lãm lấy lại những viễn ảnh lớn vốn đã được các tiên tri phác hoạ, nhưng nay đã đến lúc hoàn thành : trong Đức Kitô, Nước Thiên Chúa đã thực hiện lời hứa ngày xưa với Abraham, nhưng trên một bình diện thiêng liêng và tôn giáo. Đây là một Giao ước mới và vĩnh cửu giữa Thiên Chúa và con người nhờ trung gian là Đức Giêsu ; và như vậy, đây là một mầu nhiệm mang tính phổ quát. Đức Giêsu đã chọn 12 môn đệ biểu trưng cho cơ

cấu Israel mới theo ý nghĩa "số còn sót lại" của 12 chi tộc Israel cũ. Nhóm môn đệ làm nòng cốt cho Israel tương lai với danh xưng là tông đồ, để họ ở lại với Đức Giêsu và được Ngài sai đi loan báo Tin mừng Nước Thiên Chúa. Đức Giêsu đã thiết lập Giáo hội và đặt người làm đầu của Giáo hội mà Ngài thiết lập (Mt 16, 16-20 ; Lc 22, 32 ; Mt 18, 18; Ga 21). Cũng biết rằng, Đức Giêsu đã thiết lập Giáo hội bằng chính cuộc Vượt Qua của Ngài; trong đó có nước, máu và sự phục sinh của Ngài làm nền tảng (Mt 26, 28 ; Lc 24, 26). Biến cố cuối cùng để hoàn tất công việc thiết lập một Giáo hội; đồng thời cũng để từ Giáo hội này mọi người được đón nhận ân sủng và phát sinh sự sống mới, là biến cố Lễ Ngũ Tuần. Biến cố này hoàn tất lời hứa của Đức Giêsu về việc ban Thần Khí và để bắt đầu sứ mạng của một cộng đoàn là Giáo hội mới. Có những yếu tố hình thành Giáo hội : 1) Yếu tố nhân loại : là tổ chức hữu hình với cơ cấu, phẩm trật. 2) Yếu tố nhân linh : là một cộng đoàn thiêng liêng và là nhiệm thể Chúa Kitô.

II. Sứ mạng của Giáo hội

Đức Giêsu thiết lập Giáo hội và trao sứ mạng cho Giáo hội. Giáo hội được hướng dẫn bởi chính Thần Khí đến từ Thiên Chúa. Sứ mạng của Giáo hội là trở nên khí cụ cho nhiều người được ơn cứu độ. Nơi Giáo hội sứ mạng cứu độ của Đức Giêsu phải được thể hiện và tiếp diễn.

1. Sứ mạng tư tế

Thiên Chúa đã dùng chính Thánh Thần xức dầu tấn phong Đức Giêsu để làm tư tế, thì chính trong ngày lễ Ngũ Tuần, Thiên Chúa cũng đã dùng chính Thánh Thần để ngự xuống trên nhóm môn đệ để họ trở nên những tư tế dâng

hiến lễ lên Thiên Chúa như Đức Giêsu đã làm xưa kia. Như vậy, trong quá trình rao giảng Tin mừng Phục sinh, các môn đệ đã loan báo Con Thiên Chúa đã dùng sự chết và sự sống lại của Người để giải thoát chúng ta khỏi quyền lực sự dữ và sự chết. Các ngài đã thực hiện công việc rao giảng ấy cùng với việc cử hành lại công việc mà Đức Giêsu đã thực hiện trong bữa Tiệc Ly và qua các Bí tích. Qua việc cử hành lại nghi thức và nghi lễ Vượt Qua, Giáo hội nhờ đó mà ca ngợi, tôn vinh ; kêu cầu và sám hối cùng xin những ơn cần thiết cho mình và cho con cái. Như thế, việc cử hành Phụng vụ thánh là một trong ba sứ mạng chính của Giáo hội được ban cho.

Vai trò tư tế mà Giáo hội thừa hưởng cũng được ban cho mọi thành phần trong Giáo hội. Là những tín hữu, ngay khi lãnh nhận Bí tích rửa tội, mỗi người đã được mời gọi tham dự vào ba chức vụ của Đức Giêsu Kitô : tư tế, ngôn sứ và vương giả. Nhưng người tín hữu được mời gọi tham dự vào chức tư tế với tính chất chức tư tế chung (tư tế cộng đồng) của một Vương quốc lo việc tế tự để phụng sự Chúa. Ngoài ra, còn có chức tư tế riêng, nghĩa là chức tư tế thừa tác được ban cho một số người qua Bí tích Tuyền chức thánh. Những người này nhân danh Chúa Giêsu hợp với cộng đoàn cử hành hiến tế tạ ơn và dâng lễ vật lên Thiên Chúa Cha. Do vậy, mọi đời sống của người tín hữu phải được gắn vào ý nghĩa hiến tế tạ ơn dâng lên Thiên Chúa.

Tóm lại, chức vụ tư tế của Giáo hội là một tác vụ quan trong nhất nhằm tác sinh sự sống trong Giáo hội. Bởi thế, Công đồng Vatican II đã khẳng định : “Phụng vụ là tột đỉnh mà mọi hoạt động của Giáo hội quy hướng về, đồng thời là nguồn mạch tuôn trào mọi năng lực của Giáo hội.

Thực vậy, các công lao khó nhọc trong việc tông đồng nhằm làm cho mọi người, nhờ đức tin và Phép rửa, trở nên con cái Thiên Chúa, cùng nhau quy tụ ngợi khen Chúa giữa lòng Giáo hội, thông phần hiến tế và ăn tiệc của Chúa".

2. Sứ mạng Ngôn sứ

Tin Mừng theo Thánh Mác-cô tường thuật rằng, Đức Giêsu đã nói với các môn đệ khi Ngài chuẩn bị về Trời: "Anh em hãy đi khắp nơi loan báo Tin mừng cho mọi người, ai tin và chịu phép rửa sẽ được cứu độ, ai không tin sẽ bị luận phạt" (Mc 16, 12 ; Mt 28, 18).

Đây được coi là sứ mạng thứ hai mà Đức Giêsu đã trao cho Giáo hội. Như vậy, công việc của Giáo hội không chỉ dừng lại ở việc dâng hy lễ để ngợi khen, tạ ơn và cầu xin cho mình và cho con cái mà còn phải loan báo Tin mừng cứu độ nữa. Tin mừng ấy chính là Lời Chân Lý mà Đức Giêsu đã đem vào thế gian : "làm chứng cho sự thật" (Ga 18, 37). Và sự thật là gì ? Đó là Nước Thiên Chúa đã hiện diện giữa loài người. Hơn nữa, Giáo hội phải công bố rằng: Đức Giêsu chính là Sự Thật, là Đường đưa đến Sự Thật và Ngài chính là Chân Lý, một Chân Lý đưa đến sự sống viên mãn.

Giáo hội được trao trách nhiệm ngôn sứ, nghĩa là cả trong trách vụ cảnh báo và giảng dạy. Điều này có liên quan đến những vấn đề xã hội và thế giới, đến những con người mà Giáo hội được mời gọi quan tâm, chăm sóc. Khía cạnh thứ hai trong vai trò ngôn sứ đó là việc bảo tồn và duy trì truyền thống của Giáo hội cũng như sự tinh tuyền của đức tin của mặc khải Kinh Thánh. Giáo hội nêu cao vai trò của mình bằng Huấn quyền của cộng đoàn và của vị lãnh đạo tối cao là Đức Giáo Hoàng.

Người giáo dân cũng tham dự vào chức vụ ngôn sứ của Giáo hội bằng chính đời sống đức tin vững mạnh của mình, đức ái nồng nhiệt và đức cậy vững vàng. Hơn nữa, sống trong môi trường xã hội với nhiều luồng tư tưởng văn hoá khác nhau, người tín hữu cần được khuyến khích tìm hiểu sâu hơn về giá trị niềm tin của mình, để từ đó họ có thể loan báo Chân Lý mà Đức Giêsu đã mang vào trần gian, qua lời nói và đời sống của mình.

3. Sứ mạng vương đế

Công đồng Trentô dạy rằng : "Đức Giêsu không chỉ là Đấng Cứu Thế mà ta đặt tin tưởng, Người còn là nhà lập pháp mà ta phải phục tùng" (D. 831). Nhưng một điều chắc chắn là, Đức Giêsu "đến không phải để được phục vụ nhưng là để phục vụ và hiến dâng mạng sống làm giá chuộc muôn dân" (Mt 20, 28). Điều này đã được chứng thực qua cái chết và sự phục sinh của Người. Và qua cái chết và phục sinh ấy, Người đã quy tụ muôn người đến với Người. Đức Giêsu đã thi hành vương quyền của Người khi chấp nhận trở thành một tôi tớ phục vụ muôn người: Người đã cúi xuống rửa chân cho các môn đệ.

Đức Giêsu trao sứ mạng của Người cho Giáo hội, mời gọi Giáo hội thi hành sứ mạng vương đế của Ngươi nơi trần gian này, bằng chính đời sống phục vụ của Giáo hội trong xã hội trần thế (Lc 22, 29). Và như vậy, khi lãnh đạo, Giáo hội thể hiện vai trò của mình là một chứng nhân trung thành với lời dạy của Đức Giêsu là trở nên người hầu hạ. Quả thực, Giáo hội được mời gọi phục vụ Nước Chúa bằng lời rao giảng chân lý Phúc âm để mọi người thoát ách nô lệ tội lỗi, xây dựng Nước Chúa trong ân sủng, thánh thiện, công lý, tình yêu và hoà bình.

Người tín hữu cũng được mời gọi thi hành chức vụ vương đế bằng những cách xứng hợp với đời sống của mình. Người tín hữu được mời gọi hãy làm chủ bản thân mình trước những cám dỗ của cuộc sống, khiến họ lâm vào những sai phạm và tội lỗi. Thánh Ambrosio nói : "Ai khuất phục thân xác mình và cai trị được tâm hồn mình không để chìm đắm trong đam mê, người đó đáng gọi là vua vì đã có khả năng cai quản con người mình, người đó tự do và độc lập không để mình bị lôi cuốn vào vòng nô lệ tội lỗi". Và để có thể làm chủ được chính mình, đòi hỏi mỗi người cũng phải tự kiểm, tập luyện các nhân đức, yêu mến một lý tưởng, dĩ nhiên là tránh xa những dịp dễ rơi vào phạm tội. Điểm thứ hai, sống trong một xã hội, người tín hữu hãy biết không ngừng góp sức mình trong việc làm lành mạnh hoá đời sống xã hội : quý trọng tuân thủ các luật lệ và sự công chính. Người tín hữu cũng được mời gọi cộng tác với các chủ chăn trong việc phục vụ cộng đoàn Giáo hội, và biết phân định trước những tình hình xã hội đang xảy ra.

Tóm kết

Giáo hội là Dân Mới của Thiên Chúa. Chính nơi Giáo hội, Thiên Chúa đã thiết lập một trật tự mới để từ đây, muôn người muôn nước được hưởng nhờ ân sủng mà Giáo hội như một người quản lý để cấp phát. Thiên Chúa thiết lập Giáo hội và dưới sự tác động hướng dẫn của Thánh Thần, Giáo hội thi hành chức vụ tư tế, ngôn sứ và vương giả của Đức Giêsu, Đấng là Đầu của Giáo hội.

Là phần tử của Giáo hội, mỗi tín hữu cũng được mời gọi tham gia vào những tác vụ cao cả ấy, để Nước Thiên Chúa mà Đức Giêsu đã rao giảng sớm được hiển trị nơi trần gian ; đồng thời mọi người đều cùng được hưởng ơn cứu độ Thiên Chúa đã tặng ban.

Bài 7

NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA GIÁO HỘI

Ở bài thứ hai, chúng ta đã tìm hiểu về Hội Thánh và Vai trò của Hội Thánh. Trong bài này, chúng ta cùng tìm hiểu về những đặc tính của Hội thánh.

Trong Kinh tin kính chúng ta đọc trong mỗi thánh lễ ngày Chúa nhật, chúng ta tuyên xưng : Hội thánh Duy nhất, Thánh thiện, Công giáo và Tông truyền. Đây chính là bốn đặc tính của Hội Thánh đã được công đồng Nice-Constantinople (n. 325) nêu lên, và sau này các Công đồng Ephêsô, Chalcedonia cũng như Vatican I nhắc lại.

1. Giáo hội Duy nhất

Vì ở nơi tận căn, Giáo hội là một mầu nhiệm hiệp thông mọi người với Thiên Chúa "trong Chúa Kitô", nên tính duy nhất là một đặc điểm phản ánh sự sống và hoạt động của chính Giáo hội. Thư Ephêsô nói về tính duy nhất này thể hiện qua việc tuyên xưng : "chỉ một Chúa, chỉ một đức tin, chỉ một phép rửa" (Ep 4, 4 ; xc 1Cl 1, 10-30 ; Rm 12, 3-8 ; Cv 2, 42 ; Ga 3, 27). Sự duy nhất này không này của Giáo hội không phải là một giá trị tâm lý hay luân lý, mà nó mang một giá trị siêu nhiên. Chính Thiên Chúa duy nhất đã tập hợp loài người mọi nơi và mọi thời thành một dân duy nhất để yêu Ngài và Ngài yêu họ. Chúa Kitô đã dùng lời mà nối kết mọi người trong một hiệp thông duy nhất nhờ Thánh Thần đang hoạt động nơi Người. Giáo hội chỉ có một và là một. Tính chất duy nhất ấy, được thể hiện qua ba giá trị cơ bản sau :

- Một Đức tin : Đức Tin được chính Đức Giêsu dạy, truyền lại và được mặc khải viết ra trong Kinh Thánh và thánh truyền.

- Một Phụng vụ : nối kết bằng chính Bí tích Rửa tội.

- Một quyền bính : quyền tối thượng của người lãnh đạo tối cao là Đức Giáo hoàng.

Cũng biết rằng, đặc tính duy nhất cũng như những đặc tính khác của Giáo hội đều thể hiện vừa là ơn Chúa, vừa là trách vụ của con người. Là ơn Chúa tác động và được bảo đảm bởi Thánh Thần nên Giáo hội vẫn luôn duy nhất ; là trách vụ của con người đang lư hành cho nên sự duy nhất ấy vẫn còn ẩn chứa những bất toàn, khiếm khuyết. Vì thế, cho dù điều này không phá huỷ nhưng cũng phần nào che mờ sự duy nhất của Giáo hội. Cho nên, Giáo hội không nỗ lực cầu nguyện và mời gọi con cái mình tham gia vào việc kiến tạo sự hiệp nhất trong Giáo hội.

2. Giáo hội Thánh thiện

Thiên Chúa là Đấng Thánh. Đức Giêsu là Đấng Thánh. Đức Giêsu là Đầu Hội thánh. Hội thánh là Thân Thể của Đầu. Như thế, Đức Giêsu là Đầu là Đấng Thánh thì Thân Thể cũng được thừa hưởng sự Thánh ấy. Cho nên sống đời sống Giáo hội là sống đời Thiên Chúa. Do vậy, tự bản chất, Giáo hội là thánh. Thánh Phêrô đã nói về điều này khi viết : "Anh em là chủng tộc thánh thiện ..." (1Pr 2, 9). Và đi xa hơn là "bạn trăm năm không tỳ ố của Chiên Con tinh tuyền" (Kh 19, 7). Mục đích của Giáo hội là thánh hoá mọi người trong Chúa Kitô để ngợi khen Thiên Chúa. Chân lý và lề luật Người truyền cho Giáo hội rao giảng là Thánh. Các phương thế để giúp người tín hữu nên

thánh đó là Lời Chúa, các Bí tích và Phụng vụ... tất cả đều có năng lực thánh hoá (Mt 7, 6 ; Ga 17, 17 ; 1Tm 4, 5).

Mặt khác, mỗi thành viên đều có sự thánh thiện khi nhận được ơn thánh hoá trong Bí tích Rửa tội. Thánh Tông đồ dân ngoại đã nói về ơn nghĩa này như sau : "Từ trước khi tạo thành vũ trụ, Chúa đã chọn ta trong Đức Kitô để ta được nên thánh..." (Ep 1, 4). Hơn nữa, mỗi phần tử trong Giáo hội phải có bổn phận để nên thánh và nhiều người đã nên thánh một cách anh hùng qua đời sống bác ái, qua phúc tử đạo hoặc qua đời sống tu trì.

Tuy nhiên, vì nơi Giáo hội bao gồm những con người trần thế còn nhiều những khiếm khuyết cho nên, dù Giáo hội là Thánh thiện nhưng Giáo hội vẫn ấp ủ trong mình các tội nhân, do vậy, Hội thánh không ngừng được mời gọi thanh tẩy cho đến ngày tận thế. Song, không phải vì có những tội nhân ở trong Hội thánh mà Hội thánh giảm thiểu hoặc thua kém đi về sự thánh thiện của Giáo hội. Tội không cản trở Giáo hội là thánh mà chỉ cản trở sự nên thánh của Giáo hội. Sự thánh thiện vẹn toàn chỉ có ở nơi Giáo hội trên trời.

Chính vì lẽ ấy mà Giáo hội vẫn canh tân. Chính sự canh tân này biểu tỏ dấu chỉ có Chúa Thánh Thần đang hoạt động và hiện diện. Cũng vì là thánh nên Giáo hội cũng có thể tự canh tân để lớn lên trong ân sủng. Và cuối cùng, để Hội thánh mãi là thánh,c ác thành viên phải biết khai thách ngay trong lòng Giáo hội những phương dược tái tạo, làm phát triển sự thánh thiện.

3. Giáo hội Công giáo

Thánh Ignaxiô thành Antiochia là người đầu tiên sử dụng chữ "Công giáo" để chỉ Hội thánh Chúa Kitô. Cụm từ này mang ý nghĩa là "phổ quát", là mở rộng đón nhận tất cả mọi người ở mọi thời đại, không phân biệt ngôn ngữ, chủng tộc. Nhưng đặc tính này không chỉ mang ý nghĩa dựa trên số lượng người thoe đạo, mà cần dựa trên phẩm chất kẻ sống đạo. Có những lý do để hiểu về điều này :

- Tự bản chất, Giáo hội ẩn chứa nơi mình một khả năng phát triển và thích nghi với mọi không gian và thời gian ; với mọi nền văn hoá và trình độ văn minh mà không sợ bị sai lạc.

- Trong Giáo hội có đức tin chân chính đầy đủ, có đời sống Bí tích trọn vẹn, nghĩa là có đủ phương tiện để giúp người ta nên thánh, để cứu rỗi mọi người. Như vậy, Giáo hội có khả năng làm thoả mãn những nhu cầu chân chính của con người trong một sự quân bình kỳ diệu.

- Chính vì Hội thánh được sai đến với muôn dân (Mt 28, 19), nên Hội thánh có nhiệm vụ quy tụ toàn thể nhân loại dưới quyền một thủ lãnh là Chúa Kitô (Ep 1, 10).

Có thể thấy, đặc tính Công giáo của Giáo hội được thể hiện ngay ở các Giáo hội địa phương : mỗi vùng có truyền thống văn hoá, có nghi thức Phụng vụ, có di sản thần học riêng được Hội thánh đón nhận, duy trì và làm cho thăng tiến. Điều này lý giải khả năng thích nghi và phát triển của Hội thánh với mọi hình thái không gian thời gian và văn hoá dân tộc. Cũng trong ý nghĩa ấy, mọi người đều được mời gọi trở thành phần tử của Hội thánh. Trở thành phần tử của Giáo hội, con người gặp được mối hiệp thông đại đồng ngay ở đời này dưới thế và mai sau trên Nước Trời.

4. Giáo hội Tông truyền

Như chúng ta đã biết, đặc tính Công giáo cho biết sự hiện diện của Giáo hội ở khắp nơi và có tính không giới hạn không gian và thời gian. Còn đặc tính tông truyền cho thấy sự hiện diện ấy có một nền tảng được thiết lập hay được nối tiếp qua mọi thời đại.

Tông truyền là được truyền lại bởi các Tông đồ. Việc này hàm nghĩa tất cả những yếu tố chính yếu từ Chúa Kitô qua các Tông đồ đến với chúng ta được bảo đảm bằng một chuỗi kế thừa liên tục có thể nhận biết và chứng thực : giáo lý, phụng tự và các phương diện cứu chuộc. Chúng ta có thể tìm hiểu qua ba khía cạnh như : nguồn gốc, giáo lý và kế thừa như một sự minh chứng về tính tông truyền của Giáo hội. Điều chắc chắn là Giáo hội được thiết lập bởi chính Đức Giêsu, và thiết lập trên nền tảng là các Tông đồ (Ep 2, 20), cách riêng trên Đá tảng Phêrô (Mt 16, 18 ; Ga 21). Họ là những chứng nhân đích thực của Đức Giêsu Kitô Phục sinh và họ được sai đi để làm chứng về điều đó (Mt 18, 19). Một khía cạnh khác, niềm tin của Hội thánh được chính Thánh Thần trợ giúp, và vì thế, Hội Thánh gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ kho tàng đức tin trọn vẹn và lời giảng dạy lành thánh từ các tông đồ (2Tm 1, 13-14).

Một khía cạnh của tính Tông truyền có thể thấy như :

- Đức Giáo hoàng kế vị Thánh Phêrô là Chủ chăn của toàn thể Hội Thánh. Ngài có quyền thật, đầy đủ, tối cao và rộng khắp.

- Các Đức Giám mục kế vị các Tông đồ, liên kết chặt chẽ với nhau và hiệp nhất với Đức Giáo hoàng làm thành

Giám mục đoàn. Giám mục đoàn có quyền đầy đủ và tối cao trên Hội thánh khi hiệp thông với Đức Giáo hoàng.

- Các Giám mục khi thi hành nhiệm vụ coi sóc Hội thánh địa phương với sự cộng tác của Linh mục đoàn.

Tóm lại, Giáo hội duy nhất, Thánh Thiện, Công giáo và Tông truyền là bốn đặc tính căn bản làm thành một Giáo hội phổ quát. Mặc dù trải qua những thời gian khác nhau nhưng những đặc tính này sẽ mãi không mất đi. Những đặc tính này sẽ đan kẽ vào nhau tạo nên một Giáo hội hiệp nhất trên trần gian và là dấu chỉ sự hiện diện của Chúa Thánh Thần trong Giáo hội.

Bài 8

THIÊN CHÚA TẠO DỰNG TRỜI ĐẤT VÀ CON NGƯỜI

Bản văn sách Sáng thế 1, 1-26 ; 2, 7-23 thuật lại cho chúng ta về hai trình thuật sáng tạo. Khởi đầu, Thiên Chúa tạo dựng trời đất và muôn vật trong đó (St 1, 1-25) ; sau đó, Người tạo dựng con người theo hình ảnh của Người và cho làm chủ muôn vật Người đã dựng nên (1, 26 ; 2, 7-23).

1. Thiên Chúa tạo dựng trời đất

a. Thiên Chúa sáng tạo trời đất trong sáu ngày

Câu chuyện Thiên Chúa tạo dựng trời đất trong sáu ngày, đòi hỏi độc giả phải hiểu theo giá trị của nghĩa hình tượng. Bởi một cách rõ ràng, đây là những suy tư thần học về vũ trụ và định mạng con người được diễn tả trong nền văn hoá của thời đại đó.

Việc Thiên Chúa sáng tạo thế giới trong sáu ngày nhằm đề cao ngày thứ bảy. Khuôn mẫu một tuần lễ để trình bày việc tạo dựng như vậy có ý lấy hoạt động của Thiên Chúa làm gương cho công việc của con người, đồng thời đề cao ngày thứ bảy.

b. nội dung chính yếu muốn nói đến

Nội dung tìm hiểu việc Thiên Chúa sáng tạo thế giới và con người là một phần của thần học tín lý (niềm tin) nhằm diễn tả niềm xác tín của đức tin theo đó, Thiên Chúa là Đấng Sáng tạo và điều khiển thế giới nói chung cùng

muôn vật muôn loài. Dĩ nhiên, bằng việc tìm hiểu nội dung sáng tạo của Thiên Chúa nhằm hướng đến một tiến trình sáng tạo của Thiên Chúa trong lịch sử cứu độ con người từ khởi thuỷ cho đến Tân ước và tới ngày cánh chung. Mặt khác, toàn bộ nội dung sáng tạo cho thấy sự xuất hiện của Thiên Chúa Ba Ngôi trong công trình sáng tạo, qua việc nhắm đến cùng tận của công trình đó là công trình của Đức Giêsu dưới tác động của Thần Khí.

c. Ý nghĩa của giáo lý về công trình Sáng tạo

Ý nghĩa của giáo lý về công trình sáng tạo nhằm giúp tìm hiểu mối liên hệ giữa Thiên Chúa và thế giới ; trong khía cạnh hiện sinh, chúng ta tìm hiểu những giá trị chi phối cách cư xử của con người với Thiên Chúa và thế giới.

Quả vậy, việc Thiên Chúa tạo dựng thế giới cho thấy phải là một lời mời gọi con người ngắm nhìn và ca ngợi quyền năng cao cả và lòng chắc ẩn của Thiên Chúa đối với công trình do Người sáng tạo. Ở đây nhắc nhở Thiên Chúa chính là Chủ thế giới, Người là Đấng nắm chủ quyền tuyệt đối trên thế giới và là Đấng sáng tạo tuyệt vời của thế giới, Người là Đấng sáng tạo và điều hành thế giới. Như thế Thiên Chúa có một mối liên hệ nội tại với chính thế giới, tuy nhiên, Thiên Chúa vẫn ngự một thế giới tuyệt đối siêu việt đối với thế giới. Còn thế giới thì lại ở một dạng khác đối với Thiên Chúa. Thế giới vừa tỏ ra vừa hoàn toàn lệ thuộc vào Thiên Chúa, vừa thực sự tự lập với Thiên Chúa. Điều này nhằm khẳng định rằng, từ nguyên thuỷ, thế giới bắt nguồn từ Thiên Chúa và lúc nào cũng chịu sự chi phối của Thiên Chúa, lúc nào thế giới cũng nằm trong sự lệ thuộc Thiên Chúa ; nhưng vì Thiên Chúa khai triển thế

giới để thế giới hiện hữu tự lập, cho nên thế giới sinh hoạt trong thế tự lập đối với Thiên Chúa.

Như vậy, một khi ý thức Thiên Chúa là tác giả và là Đấng điều khiển thế giới, người ta sẽ có một thái độ khác với Thiên Chúa. Đó là một thái độ cung kính, quy phục Đấng Sáng tạo, vì thấy vũ trụ càn khôn được sắp đặt một cách trật tự, hài hoà cùng với những kỳ vĩ của nó mà con người chưa thể hiểu biết hết được. Mặt khác, khi được thụ hưởng các tài nguyên đa dạng phong phú của thế giới, con người tự mình phải hình thành một thái độ biết ơn sâu xa đối với Thiên Chúa, thể hiện qua lời kinh ca ngợi, cảm tạ. Được kinh nghiệm thế nào là quyền năng và đức khôn ngoan của Thiên Chúa tỏ hiện trong các thế lực nguyên sơ và trong cách Thiên Chúa an bài mọi sự trong vũ trụ, con người thấy mình có thể hoàn toàn tin tưởng phó thác vào Thiên Chúa và khi rơi vào cảnh gian truân con người nói lên lòng tin tưởng tín nhiệm đó bằng những lời cầu nguyện van xin.

Tóm lại, Thiên Chúa là Đấng dựng nên muôn loài và sắp đặt trật tự cách khôn ngoan. Người tạo dựng mọi sự tốt đẹp và tạo dựng trong trật tự. Con người sẽ là chóp đỉnh của việc tạo dựng trong công trình của Thiên Chúa. Con người mang hình ảnh Thiên Chúa và được đặt làm chủ muôn loài.

2. Thiên Chúa tạo dựng con người.

Sách Sáng thế kể rằng, sau khi đã tạo dựng vạn vật muôn loài, Thiên Chúa đã tạo dựng con người giống hình ảnh Thiên Chúa, đồng thời đặt con người làm chủ công trình Chúa sáng tạo.

a. con người từ bụi đất mà ra

Thiên Chúa đã làm ra con người từ bụi đất và thổi sinh khí vào nó và làm cho nó có sức sống. Việc con người được dựng nên từ bùn đất nhằm cho thấy tính chất yếu hèn và mỏng dòn của thân phận. Nhưng Thiên Chúa lại tạo nên con người và ban cho con người hình ảnh của Người, cho con người được chia sẻ sự sống của Người. Đó chính là những ân huệ khởi đầu mà Thiên Chúa giàu lòng yêu thương tặng ban cho con người.

b. Con người được dựng nên có nam có nữ

Thiên Chúa đã dựng nên con người có nam có nữ. Đây là hai con người độc lập nhưng lại là cùng một xương, một thịt. Cả hai họ đều hướng về nhau và bổ túc cho nhau. Họ được mời gọi nâng đỡ và yêu thương nhau và trước hết là họ được mời gọi vào việc chăm coi thụ tạo Chúa đã dựng nên.

c. Con người được mời gọi làm chủ vạn vật và tham dự vào đời sống thần linh của Thiên Chúa

Thiên Chúa mời gọi con người tham dự vào việc làm chủ muôn loài Chúa dựng nên, bằng cách cho con người đặt tên cho muôn vật chung quanh mình. Như thế, con người được ban cho quyền làm chủ. Song sự làm chủ này cũng là một mời gọi con người làm chủ chính cuộc sống của mình trong ơn sủng mà Thiên Chúa đã ban cho.

Ngoài ra, Thiên Chúa còn ban cho con người sự sống siêu nhiên và nhiều đặc ân như trí khôn minh mẫn, ý chí hướng thiện, không phải đau khổ và không phải chết.

Bài 9

CON NGƯỜI SA NGÃ VÀ LÒNG CHÚA XÓT THƯƠNG

Thiên Chúa tạo dựng con người và ban cho con người quyền làm chủ trong mọi loài Chúa dựng nên. Tự do là điều cao quý nhất mà Thiên Chúa ban cho con người, để con người dùng chính tự do ấy để hoạch định chính ơn sủng sống đẹp lòng Thiên Chúa. Tuy nhiên, một nghịch lý đã xảy ra, con người đã dùng chính tự do Thiên Chúa ban mà làm hại vào cuộc sống của chính mình, là đánh mất ân sủng ban đầu và bị trừng phạt vì điều họ lỗi phạm.

I. Con người sa ngã và hình phạt

1. con rắn, thế lực sự dữ

Trong những loài Chúa dựng nên, rắn được coi là loài tinh ranh và đầy mưu kế. Trong Kinh thánh, rắn tượng trưng cho sự dữ và và quyền lực sự dữ. Và con rắn đã trở nên kẻ phá vỡ trật tự trong mối tương quan con người với con người và với Thiên Chúa. Bằng những lời khôn khéo và gây hoang mang con rắn đã cám dỗ con người để con người phạm tội, nghi ngờ lòng tốt của Thiên Chúa và bất tuân mệnh lệnh của Người. Và như thế, sự nghi ngờ bắt đầu là đầu mối để con người bất tuân và phạm tội.

2. hậu quả của sự sa ngã

Con người đã sa ngã và phạm tội. Tội bắt đầu thâm nhập thế gian. Nó phá vỡ các mối tương quan. Khởi đầu là mối tương quan với chính họ. Quả vậy, hai ông bà đã đổ lỗi

cho nhau và trốn tránh trách nhiệm. Họ phải mang nặng đẻ đau và bị thống trị bởi nhau. Họ không còn làm chủ được chính mình nữa. Và những mối bất hoà cứ mãi xảy ra. Kế đến, con người phá vỡ mối quan hệ với Thiên Chúa. Con người xấu hổ vì đã bất tuân Lời Thiên Chúa. Họ đã chạy trốn Thiên Chúa. Họ tự tách mình ra khỏi những ân sủng mà lẽ tự nhiên họ được thưởng và ban cho, bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng. Mối đổ vỡ thứ ba đó là, mất sự hoà hợp với thiên nhiên. Hậu quả của đổ vỡ này là con người phải lao công hằng ngày để có cái sinh sống. Sự sống còn của con người đòi hỏi họ phải lao động vất vả, để có cái ăn, cái mặc. Trong xã hội ngày nay, con người sống phải đương đầu với nhiều những cám dỗ dẫn đến phạm tội. Các mối liên hệ tương quan bị đổ vỡ một cách nghiêm trọng, và vì thế gây nên những mối hận thù, chia rẽ và chết chóc.

II. Thiên Chúa vẫn một lòng xót thương con người

Do sự bất tuân của một người mà tội lỗi đã lan tràn khắp nơi. Mối bất hoà xuất phát từ chính trong gia đình của những con người đầu tiên. Người ta khước từ nhau và sẵn sàng sát hại lẫn nhau chỉ vì không chấp nhận nhau. Cain đã giết em mình là Abel. Và kể từ giờ lúc ấy, tội lỗi càng lúc càng lan tràn mặt đất. Nhưng dù con người đã khước từ Thiên Chúa, Thiên Chúa vẫn yêu thương và hứa ban Đấng Cứu Thế (St St 3, 15 ; 6, 13-9,1). Thiên Chúa đã bắt đầu bằng một cuộc thanh luyện. Ngài không muốn tiêu diệt hết những con người mà Ngài đã dựng nên. Ngài yêu thương họ và muốn quy tụ họ thành một dân tinh tuyền và biết thực thi ý Ngài. Ngài đã chọn gia đình Noe. Ngài muốn khởi từ gia đình hiền hậu này để làm nên một nhân loại mới, và đây có thể được coi là một cuộc tái tạo mới.

Cuộc tái tạo mới này sẽ đi tiếp theo là những cuộc tái tạo khác. Cho đến thời của Đấng Cứu Thế được sinh ra và trở nên trung gian cứu độ của con người. Vị Trung gian này sẽ là một người thực thi sứ mệnh, quy tụ muôn người về cùng một mối và dẫn họ vào hưởng ân sủng đã được thông ban và dành sẵn cho họ từ muôn thuở. Đấng Cứu Thế chính là vị hoà giải giữa Thiên Chúa và con người. Hoà giải trong các mối tương quan của con người với nhau. Sứ mạng của Đấng Cứu Thế nói lên điều đó.

Tóm lại. sự bất tuân của con người đã khiên cho các mối tương quan giữa họ với Thiên Chúa, với chính họ và với vạn vật bị phá vỡ. Cái mất lớn nhất đó là đánh mất ân sủng Thiên Chúa ban cho con người. Họ đã khước từ chính họ và điều họ được đón nhận cách nhưng không. Song, cho dù con người đã phạm tội, đã khước từ Thiên Chúa, nhưng Thiên Chúa vẫn một lòng yêu thương và hứa ban Đấng Cứu Độ để cứu chuộc họ thoát khỏi tội đầy và sự chết. Đấng Cứu Thế là Vị Trung Gian hoà giải giữa Thiên Chúa và con người và giữa con người và vạn vật ; giữa con người với con người.

Bài 10

CÁC TỔ PHỤ TRONG ISRAEL

Lịch sử Dân Thiên Chúa bắt đầu bước sang trang mới khi Thiên Chúa thực hiện ý định yêu thương của Người qua việc chọn một số người trở thành tổ phụ của dân sắp được thiết lập này.

1. Abraham, cha của những kẻ tin

Kinh thánh thuật lại việc Thiên Chúa chọn Abram, bằng cách gọi ông ra khỏi miền đất mà ông đang cư ngụ đến miền đất mà Chúa sẽ chỉ cho ông; đồng thời Người cũng đã đổi tên cho Abram bằng một tên mới là Abraham (St 17, 5). Với tên mới này, từ nay Abraham mang trong mình một tương lai mới đó là ông sẽ trở thành "cha của vô số các dân tộc" (St 17, 5-7).

Thiên Chúa đã gỏ lời với ông Abraham và ông đã lắng nghe tiếng gọi của Người. Ông đã tin mà không tính toán. Ông một mực phó thác vào Thiên Chúa, và bước đi dưới sự dẫn dắt của Thiên Chúa. Chính vì thế, cho đến mãi sau, ông vẫn được gọi là cha của những kẻ tin.

Chuyện Thiên Chúa gọi ông Abraham gợi lên hai khía cạnh của vấn đề :

- Thiên Chúa gỏ lời với Abraham (tượng trưng như một lệnh truyền) : Chúa muốn ông rời bỏ quê hương, nơi ông Abraham và cha ông của ông đã cư ngụ, để đi đến một nơi Chúa sẽ chỉ cho ông (một nơi chưa xác định).

- Thiên Chúa trao cho ông một lời hứa: Thiên Chúa chúc lành và hứa ban cho ông một dòng dõi đông đúc.

Tóm lại Abraham vâng lời Chúa rời bỏ quê hương, họ hàng và dấn thân vào bước đường phiêu lưu mà không biết đi đâu. Tương lai của ông và gia đình xem ra như mù mịt. Thiên Chúa hứa cho ông có một người con nối dõi, nhưng khi người con vừa mới lớn, Chúa lại muốn ông đem con sát tế dâng cho Chúa. Ông đã làm gì ? Ông đã hành động như lời Chúa nói. Bởi vì ông đã tin vào quyền năng của Thiên Chúa, Đấng Chân Thật. Và niềm tin trọn vẹn của ông vào Thiên Chúa đã làm cho ông được rạng rỡ.

2. Các tổ phụ sau Abraham

Kinh thánh nói đến hai vị tổ phụ sau Abraham là : Isaac và Giacop thuộc dòng dõi ông Abraham[22].

***a. Isaac*.**

Ông được coi như một "kẻ bị hy sinh", bởi chính ông cũng đã từng được coi là hiến tế dâng lên Chúa. Ông là người con của "lời hứa", của phép lạ. Và như thế, suốt đời ông có những đau khổ xảy đến. Kinh thánh không nói nhiều về ông ngoài việc cho thấy ông ẩn sau cha mình và cuối cùng là trở thành một người cha như cha của mình vậy. Ông trở thành cha của Giacóp. Tuy nhiên, điều cho thấy nơi con người của Isaac đó là hành động của Thiên Chúa. Thiên Chúa tín trung vẫn trung thành trong lời hứa với Abraham và với ý định của Người.

---

[22] Dĩ nhiên cũng phải kể Esau vào hàng ngũ những tổ phụ chung. Hoặc cũng có thể nói Giuse là một trong những tổ phụ khác trong hàng ngũ Israel.

b. Giacóp

Ông được coi là một kẻ "lanh lợi". Thiên Chúa đã chọn ông. Thái độ của Giacóp đối với Thiên Chúa vẫn còn tính đơn sơ và vụ lợi nhưng chân thành. Cuộc đời của Giacóp trải qua nhiều thử thách tựa như những cuộc thanh luyện để có thể gần gũi với Thiên Chúa. Cuộc trải nghiệm cuối cùng của ông là cuộc vật lộn với Thiên Chúa mà ông muốn cưỡng lại. Ông đòi Thiên Chúa phải biểu dương sức mạnh. Ông được đổi tên thành Israel cũng trong ý nghĩa mới mẻ đó.

Tóm lại hình ảnh các tổ phụ trong lịch sử cứu độ cho chúng ta điều gì ? Chính từ nơi các ngài, chúng ta được chứng kiến những mẫu gương của niềm tin vào Thiên Chúa. Abraham được mệnh danh là cha của kẻ có lòng tin vào Thiên Chúa. Và mãi sau này, ông vẫn được mệnh danh là như thế. Các tổ phụ khác cũng vậy, dù mỗi người có một khía cạnh khác nhau, nhưng tất cả đều thể hiện một sự vâng phục Thiên Chúa ; tất cả đều bằng lòng mất tính mạng và bằng lòng phục tùng Thiên Chúa, để Ngài dẫn dắt cuộc đời mình. Và tất cả đều thể hiện một lòng nhiệt thành với ý định của Thiên Chúa.

Như vậy, cuộc sống của người Kitô hữu cũng được mời gọi phó hiến tất cả đời mình vào Thiên Chúa, chấp nhận để Ngài hướng dẫn và trung thành thực hành ý định của Ngài.

Dĩ nhiên, điểm đặc biệt ở đây cho thấy, Thiên Chúa nhân lành đã luôn nhớ đến những gì Ngài đã hứa với kẻ Ngài tuyển chọn. Ngài luôn tín trung và nhớ đến những lời giao ước.

Bài 11

THIÊN CHÚA THIẾT LẬP MỘT DÂN TỘC

Lịch sử Israel được thành lập qua việc Thiên Chúa đưa dân này ra khỏi cảnh nô lệ Aicập. Để chuẩn bị, Thiên Chúa đã chọn ra những kẻ Ngài cần.

1. Thiên Chúa chọn Môisen

Thiên Chúa đã chọn Môisen cho công việc của Người. Tên của ông có nghĩa là vươn lên. Thiên Chúa chọn ông trong 3 biến cố chính yếu :

a. Con người này được chọn và mang vai trò : Trung gian. Và danh từ này, đối với người Kitô hữu có vang âm sâu đậm, nó cho ta thấy nổi lên đàng sau Môisen, một Đức Kitô Trung gian mà Môisen tiên báo.

b. Việc Thiên Chúa mặc khải Danh Ngài cho Moisen ; cuộc ra đi của người Do thái khỏi đất Aicập để tiến vào Đất Hứa ; Giao ước Thiên Chúa ký cùng dân ... tất cả tạo thành những biến cố mang nhiều ý nghĩa chứng tỏ lòng trung tín của Thiên Chúa và tình thương từ ngàn đời Ngài đã dành cho Israel.

c. Người ta nhận thấy, bức chân dung của Moisen khó vẽ hơn bức chân dung của Abraham : Ông Moisen với tư cách là Trung gian, ông có liên quan đến từng biến cố trong đó dân trực tiếp liên hệ, cùng một lúc với ông. Như thế, mọi biến cố trong cuộc đời Moisen đều có những liên hệ đối với Dân mà ông được trao trọng trách dẫn dắt.

Cũng biết rằng, những biến cố xảy ra trong cuộc đời của ông Moisen được nhìn như những chuẩn bị vững chắc để ông trở thành một nhà lãnh đạo và lập pháp cho Israel.

2. Moisen và dân Israel ra khỏi Aicập

Khoảng năm 1250 (TCN), người Israel nổi loạn. Dưới sự hướng dẫn của Moisen dân danh Thiên Chúa của họ, họ lìa bỏ Aicập. Họ đã thoát khỏi ách nô lệ Pharao. Những người này tạo thành một nhóm ô hợp gồm nhiều thành phần. Và như vậy, cuộc xuất hành này còn được gọi là cuộc xuất hành trốn thoát. Và với họ, cuộc thoát khỏi cảnh nô lệ Aicập trở nên một kinh nghiệm kỳ diệu cho chính cuộc đời và số phận của họ.

3. Hành trình trong Samạc và hình ảnh Dân tộc

Người Do thái đã thoát khỏi sự truy đuổi của người Aicập. Giờ này họ đã tự do. Nhưng phải sống. Song, trước mặt họ là sa mạc và những khó khăn rình rập trước mặt. Sự tồn vong là quan trọng nhất. Họ phải chiến đấu với những thù nghịch bên cạnh để bảo vệ sự tồn tại của họ. Những sự thiếu thôn thường xuyên xảy ra khiến cho nhiều lần dân muốn làm phản Moisen.

Nhưng cũng chính nơi giữa họ, một số thành phần khác đã biết "chung lưng đấu cật" để bảo vệ sự tồn tại của nhóm. Vì thế, dần dần họ hình thành một nhóm thống nhất trước khi chính thức trở thành một nhà nước. Tuy nhiên, với 40 năm hành trình trong sa mạc, những bước đi của họ luôn được Thiên Chúa đồng hành, nên sự an nguy của họ xem ra được Thiên Chúa bảo đảm ; điều còn lại chính là lòng tín trung của họ vào Thiên Chúa. Họ phải ý thức đến niềm tin mà tổ tiên cha ông họ đã phó thác vào Thiên Chúa. Và

như thế, kỷ niệm sa mạc luôn sống động trong lòng dân, suốt thời gian này họ nhiều phạm tội, nhờ đó họ cũng được kinh nghiệm về lòng yêu thương, tha thứ và săn sóc của Thiên Chúa.

Cũng phải kể thêm rằng, đối với người Do thái, đi từ đám đông hỗn hợp đến tình trạng của một dân tộc có tổ chức là một kinh nghiệm làm người hảo hạng. Nhưng đó cũng là một king nghiệm tôn giáo. Và như vậy, sự gắn kết của mọi người trong dân tạo thành một dân tộc và từ ý nghĩa này niềm tin vào Thiên Chúa Giavê được củng cố.

4. Một Giao ước

Dường như hình ảnh một Moisen già nua đã không còn đủ khả năng để làm tròn trách nhiệm. Và người ta bắt đầu cảm thấy có nhu cầu về một tổ chức. Thiên Chúa đã chỉ cho Moisen đón nhận ý kiến của dân. Moisen đã tổ chức dần từng bước. Ông thiết lập những người hữu trách. Ông đặt cơ sở cho pháp chế Israel. Pháp chết này phát sinh từ một kinh nghiệm và mang dấu ấn của một niềm tin vào Thiên Chúa đã giải phóng dân Ngài, đồng hành với dân Ngài, và diễn tả ý muốn của Ngài qua pháp chế đó. Và pháp chế đó thể hiện qua Thập giới (Mười giới răn) (Xh 20, 1-21). Thập giới hay còn là Giao ước Sinai.

Thiên Chúa đã chấp nhận ký kế với đám dân ô hợp một Giao ước tại núi Sinai. Giao ước này phát xuất từ sáng kiến và tình thương của Thiên Chúa với Israel. Theo Giao ước này, Thiên Chúa nhận Israel làm dân riêng của Ngài, còn Israel tuyên nhận Thiên Chúa la Chúa độc nhất và phải tôn thờ, vâng lời chỉ một mình Ngài mà thôi. Lời cam kết trở thành quan trọng cho chính đời sống tôn giáo và chính trị của Israel. Vận mệnh dân tộc sẽ lệ thuộc vào việc

dân tuân thủ Giao ước này như thế nào. Thập giới trở thành những khoản luật cơ bản để dân trung thành với Thiên Chúa. Lỗi những điều luật này, dân trở thành những kẻ "ngoại tình" và "bất trung".

Câu chuyện về một dân tộc Israel sẽ được tiếp tục với những biến cố tiếp theo.

Bài 12

ĐẤT NƯỚC VÀ THỜI THỦ LÃNH

Sau khi Moisen qua đời, Thiên Chúa đã trao trách nhiệm dẫn dắt dân cho Giôsuê. Chính ông sẽ lãnh đạo dân tiến vào miền đất Thiên Chúa đã hứa ban cho họ. Giosuê trở thành Thủ lãnh của đám dân này và là khởi đầu một thời kỳ mới : thời kỳ Thủ Lãnh

1. Giosuê và cuộc tiến vào đất hứa

Cuộc hành trình vào Canaan không phai thực hiện ngay một lần, cũng không bằng một hình thức duy nhất, dưới sự lãnh đạo của một người duy nhất. Cuộc tiến vào đất hứa đã diễn ra qua nhiều ngả và dưới nhiều hình thức nhóm. Tuy nhiên, người ta vẫn thấy vai trò nổi bật của Giosuê, người kế vị Moisen dẫn dân vào đất hứa. Sau khi đã vào miền đất, Giôseu đã chọn một miền đất tạt Sikhem và ở đây, ông cho mời tất cả những người từ Aicập trở về và những người ở lại đến gặp nhau trong một đại hội. Người ta quen gọi là Đại hội Sikhem. Trong đại hội đó, ông đề nghị mọi người chọn Giavê như là một vị thần của họ. Đó là hoà ước tôn giáo đặt cơ sở trên sự thống nhất bằng máu của các chi tộc,trên sự chiếm lĩnh một đất đai và trên niềm tin vào Giavê. Và như vậy, một liên bang các chi tộc đã khai sinh.

2. Đất nước dưới thời thủ lãnh

12 chi tộc được xác lập thành liên bang và phân chia những vùng đất để định cư trong miền đất hứa. Tuy nhiên, trong miền đất ấy vẫn còn những người Canaan, do vậy,

con cái Israel cũng đã chịu ảnh hưởng tư tưởng văn hoá của những người bản xứ này. Đặc biệt hơn là có những cuộc hôn nhân hỗn hợp giữa con cái Israel và con cái Canaan, cho nên, họ cũng bị ảnh hưởng tinh thần tôn giáo của người Canaan, và điều này là một vi phạm giao ước với Thiên Chúa. Dân đã bội phản Thiên Chúa. Mặt khác, khi vào định cư trong miền đất này, Isarel là một dân mới nên về mặt chính trị, dân này còn rất yếu ; trong khi đó, các dân bên cạnh như Môab, Amon, Madian, ... thì rất mạnh.

Từ những ảnh hưởng tôn giáo và sự yếu về chính trị, dân đã bị ngoại bang xâm chiếm và nguy cơ bị đô hộ vào từng giai đoạn. Nhưng Thiên Chúa lại không muốn để cho dân của Ngài phải đau khổ, Ngài đã cho xuất hiện những thủ lãnh trong dân, và từ nhờ những người này lãnh đạo, dân Chúa thoát khỏi nguy cơ xâm chiếm từ ngoại bang. Sách Thủ Lãnh kể tên các vị thủ lãnh như : bà Đêbôra, ông Giêđêon, Gieptê, Samson ...

Điều căn bản được thấy nơi đây chính là bài học luân lý cho Israel bởi họ thiếu một lòng tín trung với Thiên Chúa. Và khi họ phạm tội nghịch lại với Thiên Chúa thì họ sẽ bị đánh phạt. Nhưng nếu họ ăn năn thống hối thì lại được cứu. Và đây là một tiến trình : Tội – phạt – hối – cứu.

- Tội : Israel phạm tội bỏ Chúa, thời thần ngoại
- Phạt : Thiên Chúa phạt họ để cho rơi vào tay dân ngoại đè nén.
- Hối : Israel hối cải, kêu lên Thiên Chúa
- Cứu : Thiên Chúa cho một vị thủ lãnh xuất hiện để cứu họ.

Thời Thủ Lãnh trong Israel (1200-1020), thực ra đã bắt đầu cho thấy hình bóng của một thời quân chủ xuất

hiện. Có lẽ đây chính là một lẽ tất yếu trong tiến trình hình thành và khẳng định vị thế của dân Israel trong khu vực.

Bài 12
NỀN QUÂN CHỦ ISRAEL

Như đã nói chế độ quân chủ, một cách nào đó đã hình thành dưới thời các thủ lãnh như : Gêđêon (Tl 8, 23. 30 ; 9, 1-7) hoặc với cuộc tạo lập của Abimêlek.

1. Lời thỉnh nguyện có một người lãnh đạo

Điều hiển nhiên đã xảy đến khi vào cuối thời các thủ lãnh, Israel thấy cần phải có thống nhất về mặt chính trị mới đương đầu nổi với ngoại bang, lúc này đang muốn đè bẹp dân Israel như : quân Philitinh ... Vì thế, họ xin Samuel, vị thủ lãnh cuối cùng, lập cho họ một "vua" để cai trị họ. Lời đề nghị của họ sẽ không được chấp nhận, vì như thế, họ sẽ phản bội lại lời thề chỉ có một mình Thiên Chúa là Chúa và là Vua của họ mà thôi. Samuel đã nghĩ đến chuyện đó và dường như ông không muốn một tý nào đối với lời đề nghị của dân. Tuy nhiên, Thiên Chúa đã chấp nhận lời của dân và truyền cho Samuel xức dầu cho Saolô, tấn phong ông này làm vua Israel, bắt đầu khai mở một nền quân chủ và kéo dài 450 cho đến khi dân bị đem đi lưu đày tại Babilon.

2. Sự phát triển của nền quân chủ Israel

Saolô được xức dầu và trở thành vị vua đầu tiên của Israel. Tuy nhiên, một điều chắc chắn để hiểu rằng, đối với Israel, vương quan sẽ chỉ thực sự chính đáng khi nó lệ

thuộc vào ý Chúa tỏ bày qua các ngôn sứ. Vị vua đầu tiên cuối cùng đã bị thất sủng và để củng cố lại nền quân chủ cho vững vàng, Thiên Chúa lại cho xuất hiện một vua khác để lãnh đạo dân, đó là Đavít, tôi trung của Thiên Chúa (1Sm 16, 6-12 ; 17, 43-46). Đavít được kể là một trung những khuôn mặt sáng chói nhất trong Cựu ước. Dưới thời cai trị của ông, vương quốc Israel được thực sự thống nhất và dân cư sống trong sự an bình. Ông trở thành một nhân vật có ảnh hưởng rộng lớn trong lịch sử Israel nói chung. Vương quyền của ông bao trùm cả các khu vực lân bang vốn là chư hầu của người Philitinh và các thị trấn vùng Canaan chưa khắc phục, đặc biệt trong những đồng bằng và khu vực phía bắc bên Galile. Cuối cùng, nhiều lân bang đã bị ông chinh phục và tôn ông chính là vua của họ.

Điều khiến cho Đavít đẹp lòng Thiên Chúa hơn vị tiền nhiệm đó là ông một mực tín nhiệm và tuân phục ý Thiên Chúa dù khi thành công hay thất bại. Ông là người "vừa lòng Giavê". Ông luôn khiêm nhường và biết nhận ra những yếu đuối, tội lỗi của mình và cầu xin Thiên Chúa thương xót. Ông đã thiết lập Giêrusalem nên thủ đô chính trị và tôn giáo.

Kế ngôi của Đavít là Salomon (1V 3, 5-13), người tôi tớ được Thiên Chúa đoái nhìn. Lịch sử kể về Salomon không phải là người thực hiện chức năng đánh đông dẹp tây, mở mang bờ cõi cho bằng, ông đã lãnh đạo đất nước trong an bình và phát triển thịnh vượng. Salomon được coi là người cực kỳ khôn ngoan. Kinh thánh kể chuyện ông đã xin Thiên Chúa cho ông sự khôn ngoan để lãnh đạo đất nước. Và vì điều này mà Thiên Chúa đã ban cho ông cả

những điều ông không xin : sống lâu, sự giàu sang, phú quý và danh thơm, tiếng tốt...

3. Sự thành công của Israel phụ thuộc vào sự trung tín với Thiên Chúa

Một điều hiển nhiên cho thấy là : sự thành công của các vị vua trong Israel phải lệ thuộc vào chính sự trung tín của họ đối với Thiên Chúa. Chúng ta đã thấy một tiến trình xảy ra trong thời Thủ lãnh. Một khi dân bội phản lời hứa với Thiên Chúa, Thiên Chúa sẽ khiến cho dân nên đau khổ bằng cách bị ngoại bang đe doạ và xâm chiếm đất nước ; nhưng một khi dân thống hối và cầu xin Thiên Chúa cứu giúp thì Ngài lại cho xuất hiện một vị lãnh đạo để giải phóng dân. Cũng vậy, trong thời quân chủ của Israel, hình ảnh một Saolo về cuối đời đã không vâng lệnh Thiên Chúa ; một Đavít đã phạm tội sát nhân và ngoại tình ; một Salomon phạm tội thờ thần ngoại ... và các người kế vị kế tiếp ... Chính tình trạng bội phản của họ với Thiên Chúa mà vương quyền của họ đã không còn được vững vàng và họ bị những thế lực khác lấn chiếm và thống trị.

Nhưng buổi đầu, Saolo, Đavít, Salomon được rạng rỡ vì họ còn trung tín giữ giao ước với Thiên Chúa, nhưng càng về sau, họ càng chểnh mảng và tỏ ra coi thường Thánh ý Thiên Chúa thể hiện qua các ngôn sứ. Và vì thế, họ bị thất sủng và vương quốc của họ cũng bị rơi vào những ngoại bang.

Bài 13

CÁC NGÔN SỨ
LÃNH ĐẠO TINH THẦN CỦA DÂN

Có thể nói, sự hiện diện của các ngôn sứ trong lịch sử Israel là một hiện tượng tôn giáo nổi bật nhất của Cựu ước. Chính nhờ sự can thiệp của các ngôn sứ trong nhiều giai đoạn và dưới nhiều cách thức khác nhau, diễn tả một ý nghĩa tôn giáo đặc biệt mang ý nghĩa của lịch sử cứu độ. Cũng nên biết rằng, thời kỳ các ngôn sứ nổi tiếng nhất hoạt động chính lại là những lúc Israel chẳng vẻ vang gì mấy về mặt chính trị. Nhưng cũng trong lúc ấy, đã xuất hiện nhiều ngôn sứ khẳng khái nhất để lèo lái lịch sử dân tộc sao cho đi đúng đường lối của Thiên Chúa.

1. Vai trò lãnh đạo tinh thần của các ngôn sứ

Ngôn sứ hay còn được gọi là tiên tri, là những người thay mặt Thiên Chúa, nói cho dân biết ý muốn của Thiên Chúa qua những biến cố của thời đại. Các ngài cũng là sứ giả của Thiên Chúa, giúp dân sống trung thành với Thiên Chúa trong những hoàn cảnh đổi thay về mặt xã hội, chính trị. Điều đáng lưu ý là, các ngôn sứ đã nhận được những thông báo của Thiên Chúa qua giấc mộng, qua việc lắng nghe (Chúa nói với Môsê ...), qua việc xem thấy. Và các ngài trình bày giáo huấn bằng lời nói và hành động.

- Bằng lời nói : Các ngài giảng dạy để trách mắng, vạch ra những lỗi lầm của dân, đe doạ những tai hoạ, khuyên dân biết làm gì để đúng ý Chúa, đôi khi còn hứa

hẹn một tương lai tốt đẹp. Lời các ngài thường vắn gọn, đanh thép.

- Bằng hành động tượng trưng : Đó là những người chứng kiến phải sửng sốt và chú ý hơn đến lời giải thích ý nghĩa kèm theo. Ví dụ : Akhiya xé áo chòng thành 12 mảnh, cho Giêrôboam 10 mảnh để chỉ ông này sẽ làm vua 10 chi tộc. Giêrêmia đập vỡ vò bằng đất để nói rằng Giavê sẽ đập tân dân và thành Giêrusalem mà vô phương cứu chữa ... Bằng chính đời sống như Hôsê, Giêrêmia, Gioan Tẩy giả...

2. Giáo lý của các ngôn sứ

Các ngôn sứ là những người loan tuyền đạo lý chính thống từ Thiên Chúa. Điều này cho thấy tính chất cao thượng của ơn gọi làm ngôn sứ chính là tinh hoa của Cựu ước làm cho Israel vượt hẳn lên trên các dân tộc khác. Các sứ giả này của Giavê không ngừng cổ võ lòng sùng đạo chân chính và thành tâm ; không ngại tố cáo những lạm dụng và thối nát, bất kể những khủng bố do các vua cũng như hàng tư tế gây nên, có khi bị cả dân hiểu lầm và lãnh đạm. Những vấn đề quan trọng thường được các ngôn sứ nói đến :

- Giavê là Chúa duy nhất, chỉ thờ phượng môt mình Ngài. Ngài dựng nên vũ trụ. Các dân ngoại cũng thuộc quyền Ngài điều khiển. Trong muôn dân, Ngài đã yêu thương tuyển chọn Israel. Vì thế, Ngài đòi hỏi họ nhiều hơn, sẽ "sửa phạt" nếu họ phạm lỗi.

- Tố cáo những bất công xã hội : các ngài nhân danh Giavê để phê phán, vạch trần những tội ác, loan báo những hình phạt. Vì các ngài quan niệm rằng, việc giữ Giao ước

với Thiên Chúa không chỉ là giữ nghi lễ phụng tự, nhưng còn là vâng lời Chúa và dấn thân trong đời sống bác ái, huynh đệ.

- Loan báo Đấng Cứu Thế : hình phạt chưa phải là điều sau cùng Thiên Chúa muốn nhưng là lòng sám hối, sự cứu độ mà Thiên Chúa sẽ thực hiện nơi Con của Ngài như lời Ngài đã hứa, cho dù dân tội lỗi, bội tín.

Trong tất cả những lời ngôn sứ loan báo, vừa thể hiện tính nghiêm khắc vừa mang tính trấn an. Sứ điệp ấy vừa đe doạ và trách cứ nghiêm khác vì tội lỗi của dân, nhưng cũng vừa khoan dung, an ủi với lời hứa giải thoát và tha thứ. Niềm vui cũng là nội dung của sứ điệp.

3. Các hiền nhân tại Israel

Sau thời các ngôn sứ, người ta thấy xuất hiện trong Israel những hiền nhân mà chúng ta sẽ thấy qua một vài văn phẩm sau : Gióp, Giảng viên, Châm ngôn, Diệu ca, Huấn ca, Khôn ngoan. Các văn phẩm này được gọi chung là các tác phẩm Huấn giáo. Các tác giả, qua những văn phẩm này suy tư về thân phận con người, về hạnh phúc cuộc sống thực tế như : làm sao để thành công ở đời, tại sao có đau khổ ; báo ứng thưởng phạt ở chỗ nào ... Quan điểm chung nhất ở nơi các tác phẩm này là bàn về khía cạnh luân lý trong đời sống : Người ta làm lành sẽ được thưởng, làm ác bị phạt. Có thể sẽ thưởng phạt ngay tại trần thế. Chuyện ông Gióp là một ví dụ. Tuy nhiên, những quan điểm về thưởng phạt sẽ còn phải được cập nhật theo dòng thời gian. Chẳng hạn như sự phát triển niềm tin về sự sống lại (Macabe, Đaniel) và linh hồn bất tử (sách Khôn ngoan).

Bài 14

THIÊN CHÚA NÓI VỚI CON NGƯỜI

1. Thiên Chúa đã nói

Thiên Chúa đã nói với con người, nghĩa là Người bày tỏ bản thân cho chúng ta được biết về Người. Hội Thánh gọi đó là hành động mặc khải của Thiên Chúa.

Thiên Chúa nói trong Thánh Kinh, nơi lương tâm, trong cuộc sống của chúng ta, và cả trong thiên nhiên : *"Trời xanh tường thuật vinh quang Thiên Chúa, không trung loan báo việc tay Người làm"* (Tv 19, 2).

2. Thiên Chúa nói bằng việc làm

Thiên Chúa đã nói. Nhưng Người không chỉ nói bằng lời mà bằng cả việc làm : sáng tạo vũ trụ, kêu gọi tổ phụ Ápraham, tuyển chọn dân Ítraen, ký kết giao ước với Ítraen, ban bố lề luật vv... Người đã hành động vì yêu thương con người.

3. Thiên Chúa nói bằng lời

Thiên Chúa đã nói với chúng ta bằng chính ngôn ngữ của con người qua trung gian các ngôn sứ, để mời gọi chúng ta từ bỏ tội lỗi, trở về sống thân tình với Người và để giúp ta chuẩn bị đón nhận ơn cứu độ.

4. Thiên Chúa nói tất cả nơi Đức Giêsu

Khi đến thời viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con Một, là Đức Giêsu đến trần gian. Nơi Đức Giêsu, Thiên Chúa nói hết những gì cần thiết cho ơn cứu độ của con người. Do đó, chúng ta không mong chờ một mặc khải nào khác nữa.

Hội Thánh có nhiệm vụ gìn giữ kho tàng mặc khải và trung thành chuyển thông cho chúng ta. Qua Hội Thánh, Thiên Chúa vẫn tiếp tục nói với chúng ta hôm nay và trong hoàn cảnh hiện tại.

Tóm lại, Thiên Chúa nhân lành và khôn ngoan đã muốn mặc khải mình và tỏ cho mọi người biết mầu nhiệm thánh ý Người. Với tình thương chan chứa, Thiên Chúa vô hình đã ngỏ lời với con người như với bạn hữu. Người đối thoại để mời gọi và đón nhận họ hiệp thông với Người. Nhờ đó, chân lý thâm sâu về Thiên Chúa cũng như về cùng đích của con người được sáng tỏ nơi Đức Giêsu.

Câu hỏi thảo luận

1. Mặc khải là gì ?

2. Thiên Chúa mặc khải cho chúng ta biết về Người bằng những cách thức nào ?

Bài 15

LƯU TRUYỀN MẶC KHẢI

I. MỤC ĐÍCH LƯU TRUYỀN MẶC KHẢI

Thiên Chúa mặc khải để cứu độ con người. Vì thế, mặc khải của Thiên Chúa cần được loan báo cho muôn dân. Và Thiên Chúa đã ân cần sắp đặt để mặc khải ấy luôn được bảo toàn và lưu truyền nguyên vẹn cho mọi thế hệ.

II. CÁCH THỨC LƯU TRUYỀN MẶC KHẢI

Mặc khải được lưu truyền trọn vẹn cho con người qua Thánh Kinh và Thánh Truyền

1.Thánh Kinh

a. Thánh Kinh là gì ?

Thánh Kinh là sách ghi lời Thiên Chúa. Những gì Thiên Chúa mặc khải mà Thánh Kinh chứa đựng và trình bày đều được viết dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần. Tuy nhiên, Thánh Kinh cũng là sách của con người, được viết bằng ngôn ngữ con người, vào một thời điểm lịch sử xác định, do những con người cụ thể với những cá tính khác nhau. Thánh Kinh là lời Thiên Chúa trong ngôn ngữ của con người.

b. Tác giả của Thánh Kinh

Thiên Chúa là tác giả chính, còn các thánh ký là những tác giả phụ (cộng tác viên của Thiên Chúa)

c. Thánh Kinh được viết như thế nào ?

Thiên Chúa tác động trên trí tuệ và ý chí của các tác giả. Thiên Chúa soi sáng để các ngài quan niệm đúng điều

phải viết, viết những điều vượt tầm hiểu biết tự nhiên của con người. Thiên Chúa tác động trên ý chí để thúc giục các tác giả viết và chỉ viết những gì Thiên Chúa muốn mà thôi. Hội Thánh gọi đó là ***ơn linh hứng***.

Các tác giả dùng khả năng Chúa ban và quan niệm đương thời để diễn tả thánh ý nhiệm mầu của Thiên Chúa, để tuyên xưng quyền năng và sự khôn ngoan của Người. Do đó, các tác giả đã để lại trong các tác phẩm những đặc tính riêng biệt của mình.

Qua nhiều hình thức văn chương, các tác giả muốn dạy chúng ta những bài học về giáo lý. Điều tác giả muốn lưu truyền là những bài học giáo lý chứ không phải là những câu chuyện hay hình ảnh được dùng để diễn tả những bài học đó. Vì vậy, khi giải nghĩa Thánh Kinh, chúng ta phải tìm hiểu cẩn thận những gì tác giả thật sự trình bày và điều Thiên Chúa muốn diễn tả qua lời lẽ của tác giả.

Tóm lại, trong Thánh Kinh, Thiên Chúa nói với con người theo cách thức của con người.

d. Thánh Kinh gồm mấy phần chính ?

Thánh Kinh gồm hai phần Cựu Ước và Tân Ước

- Cựu Ước, nghĩa là "Giao Ước cũ", chỉ việc Thiên Chúa ký kết giao ước với dân Ítraen qua trung gian Mô-sê trên núi Si-nai. Bộ sách Cựu Ước gồm 46 cuốn ; mục đích là để chuẩn bị cho Ítraen đón nhận lời hứa cứu độ.

- Tân Ước, nghĩa là "Giao Ước mới", chỉ việc Đức Giêsu ký kết giao ước vĩnh cữu với toàn thể nhân loại bằng chính máu của Người trên thập giá. Bộ sách Tân Ước gồm

27 cuốn ; mục đích là rao giảng Đức Giêsu là Đấng cứu độ nhân loại.

Cựu Ước và Tân Ước liên kết chặt chẽ với nhau, như lời thánh Augustinô nói : *"Tân Ước tiềm ẩn trong Cựu Ước và Cựu Ước trở nên sáng tỏ nhờ Tân Ước"*. Do đó, học hỏi Cựu Ước giúp chúng ta hiểu Tân Ước hơn và ngược lại, khi tìm hiểu Tân Ước thì ta mới hiểu được ý nghĩa sâu xa của Cựu Ước.

e. Nội dung của Thánh Kinh

Nội dung của Thánh Kinh là lịch sử cứu độ. Ghi lại những hành động và lời nói của Thiên Chúa đã ngỏ với con người, và tất cả những gì cần thiết để con người được ơn cứu độ.

f. Đọc Thánh Kinh như thế nào ?

Trước hết, Thánh Kinh không phải là một cuốn sách đơn lẻ bình thường, nhưng là một công trình vĩ đại về văn học do rất nhiều người đã góp phần tạo nên trong suốt hơn 12 thế kỷ, chứa đựng cả một kho tàng tư tưởng phong phú với đủ mọi thể loại văn chương : lịch sử, triết lý, luật pháp, truyện, tình ca, châm ngôn, các lời tiên báo và những tâm tình cầu nguyện. Đây là một yếu tố quan trọng mà chúng ta cần lưu ý khi đọc Thánh Kinh.

Khi đọc một bản văn Thánh Kinh, chúng ta có thể gặp những vấn đề sau :

- Hiểu ngay. Ví dụ : Thiên Chúa kêu gọi tổ phụ Áp-ra-ham.

- Để hiểu đúng, phải có ý ngay lành và hướng thiện. Ví dụ : Thiên Chúa sát hại các con đầu lòng Ai cập để cứu Ítraen ra khỏi cảnh nô lệ.

- Nhiều điều khó hiểu nếu không được giải thích. Vì chúng là : những chân lý siêu việt vượt tầm hiểu biết tự nhiên của con người ; những biến cố không ai chứng kiến. Ví dụ : Thiên Chúa tạo dựng trời đất ; những chân lý được diễn tả bằng ngôn ngữ và hình ảnh xa xưa của nhiều nền văn hoá cổ đại, muốn hiểu chúng ta phải trở về nguồn ngôn ngữ và tìm lại hoàn cảnh xã hội, văn hoá thời ấy.

Khi đọc một bản văn Thánh Kinh, chúng ta cần lưu ý đến thể loại văn chương của nó. Vì mỗi thể loại văn chương đều có cách thể hiện và diễn tả chân lý khác nhau.

Chúng ta cần lưu ý đến các loại ý nghĩa trong một bản văn Thánh Kinh :

- Nghĩa văn tự : tư tưởng thể hiện qua câu văn, qua biến cố. Ví dụ: Biến cố Vượt biển đỏ tại Ai Cập của dân Ítraen đánh dấu ngày Dân được Thiên Chúa giải thoát khỏi cảnh nô lệ Ai cập.

- Nghĩa ẩn dụ : ý nghĩa ẩn tàng bên trong biến cố, chỉ được nhận biết nơi Đức Kitô. Ví dụ : biến cố Vượt qua Biển đỏ của dân Ítraen là hình ảnh tiên báo cuộc vượt qua chiến thắng tử thần của Đức Kitô.

- Nghĩa luân lý : các biến cố được viết ra để răn dạy chúng ta. Ví dụ : biến cố rắn đồng trong sa mạc.

- Nghĩa thần thiêng : ý nghĩa vĩnh cửu của các thực tại và biến cố khi chúng hướng ta về Nước Trời. Ví dụ : Đức Giêsu phục sinh cho ta niềm tin tưởng rằng thân xác của chúng ta sau này cũng sẽ được phục sinh như Người.

Công đồng Vaticanô II đưa ra ba tiêu chuẩn khi đọc Thánh Kinh :

- Phải lưu ý đến *"nội dung và tính thống nhất của toàn bộ Thánh Kinh"*, đó là chương trình cứu độ duy nhất

của Thiên Chúa mà Đức Kitô là trung tâm, là mặc khải trọn vẹn của Thiên Chúa.

- Phải đọc Thánh Kinh trong *"truyền thống sống động của toàn thể Hội thánh"*. Bởi vì Hội Thánh giữ trong mình ký ức sống động của Lời Thiên Chúa và Chúa Thánh Thần giải thích cho Hội Thánh ý nghĩa thiêng liêng của Thánh Kinh.

- Phải lưu ý đến *"tính loại suy đức tin"*, nghĩa là các chân lý đức tin liên kết chặt chẽ với nhau trong toàn bộ chương trình mặc khải.

2. Thánh Truyền

a. Thánh Truyền là gì ?

Thánh Truyền chứa đựng Lời mà Đức Giêsu và Chúa Thánh Thần đã uỷ thác cho các Tông Đồ. Các ngài lưu truyền toàn vẹn cho những người kế nhiệm. Nhờ Chúa Thánh Thần soi sáng và gìn giữ, các ngài trung thành trình bày và phổ biến cho các tín hữu qua lời rao giảng, qua tổ chức của Hội Thánh, qua nếp sống đạo.

b. Thánh Truyền được diễn tả ở đâu ?

- Các tác phẩm của các Giáo phụ.
- Những kinh nguyện xa xưa của Hội Thánh.
- Các văn kiện của Công đồng và của Giáo hoàng.
- Những hình thức đạo đức hay tôn chỉ thiêng liêng đã được Hội Thánh chấp nhận từ xa xưa.
- Nơi các di tích lịch sử của Hội Thánh.

c. Thánh Truyền được học hỏi như thế nào ?

Dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, Thánh Truyền được tiến triển trong lịch sử Hội Thánh, không phải về bản chất nhưng về mặt hiểu biết. Nhờ học hỏi và suy

niệm Lời Chúa của các nhà thần học, nhờ ơn Chúa Thánh Thần hướng dẫn, và nhờ lời giảng dạy của các giám mục : Thánh Truyền được hiểu biết ngày càng thấu đáo hơn.

3. Mối liên hệ giữa Thánh Kinh và Thánh Truyền

Thánh Kinh và Thánh Truyền liên kết và hỗ trợ mật thiết cho nhau, vì cả hai cùng phát xuất từ một nguồn mạch duy nhất là Thiên Chúa và hướng về cùng một mục đích. Vì thế, Thánh Kinh và Thánh Truyền phải được đón nhận và tôn kính bằng một tâm tình yêu mến và kính trọng như nhau.

Câu hỏi thảo luận

1. Thánh Kinh và Thánh Truyền giống và khác nhau như thế nào ?

2. Thánh Kinh là sách viết bằng ngôn ngữ của con người sao gọi là Lời Chúa ?

3. Trong các trình thuật của Thánh Kinh, có nhiều chỗ sai khoa học, như vậy phải chăng Thánh Kinh không đáng tin cậy ?

Bài 16

CÁC SÁCH CỰU ƯỚC

I. NGUỒN GỐC XUẤT XỨ

Phần Thánh Kinh Cựu Ước gồm 46 cuốn, được soạn thảo và hoàn chỉnh bởi nhiều tác giả trong khoảng 10 thế kỷ (theo TOB), từ năm 1000 đến thế kỷ thứ nhất trước Chúa giáng sinh. Sách Khôn Ngoan được viết muộn nhất, khoảng năm 50-30 trước Chúa giáng sinh. Các sách Cựu Ước được viết bằng tiếng Hípri. Sau này, theo tương truyền, nó được dịch sang tiếng Hy lạp do một nhóm 70 người dịch thuật, bản dịch này nên được gọi là Bản Bảy Mươi.

Các tác giả đã góp phần tạo nên các sách Cựu Ước, đều ít nhiều được hưởng ơn linh hứng, cho dù đa số các tác giả ấy không ý thức về đặc sủng này.

Các sách Cựu Ước được xây dựng dựa trên những dữ liệu truyền khẩu có từ rất lâu. Trong khi đó, hình thức văn chương và chữ viết mãi sau này mới có. Vì vậy, người ta không thể xác định một cách chắc chắn năm biên soạn của một quyển sách.

Tóm lại, Thánh Kinh Cựu Ước được hình thành trong một thời gian rất dài và phức tạp.

II. NỘI DUNG CỦA CÁC SÁCH

Thánh Kinh Cựu Ước được phân chia thành các loại:

1. Ngũ thư

Gồm các sách Sáng Thế, Xuất Hành, Lêvi, Dân Số và Đệ Nhị Luật.

Ngũ Thư ghi lại những dữ kiện lịch sử như bằng chứng cho thấy mối tương quan liên hệ thân thiết giữa

Thiên Chúa và con người, là nền móng, là Lề luật làm nên Do thái giáo, làm thành tuyển dân của Thiên Chúa. Giáo lý của Ngũ Thư tuyên xưng : có một Đấng là Thiên Chúa quyền năng sáng tạo vũ trụ và con người, đã chọn tổ phụ Ápraham để hình thành dân Ítraen, đã ban cho họ một xứ sở trù phú. Đọc Ngũ Thư, người Do thái nhận ra sứ mạng của mình trong lịch sử cứu độ đối với thế giới là phổ biến lòng tôn thờ Thiên Chúa chân thật và mời gọi dân Ítraen chuẩn bị tâm hồn đón chờ Đấng Cứu Thế.

2. Các sách lịch sử

Gồm 16 cuốn : Giôsuê, Thủ lãnh, Rút, 2 sách Samuen, 2 sách các vua, 2 sách Sử ký, Étra, Nơkhêmia, Tôbia, Giuđitha, Étte, 2 sách Macabê.

Nhìn chung, các sách Lịch Sử ghi lại dòng lịch sử thăng trầm của dân Ítraen, để nói lên rằng : khi Ítraen trung thành với Lề Luật của Thiên Chúa, thì họ được Thiên Chúa chúc phúc và trợ giúp mỗi khi phải chống lại kẻ thù. Ngược lại, khi họ bỏ Lề Luật của Thiên Chúa thì đất nước sẽ suy vọng và cuộc sống của Ítraen sẽ cơ cực trong cảnh lưu đày nô lệ.

3. Các sách Ngôn Sứ

Ngôn sứ nghĩa là gì ? Ngôn sứ là những người được Thiên Chúa kêu gọi để nói lời Thiên Chúa và nói thay cho Thiên Chúa. Các ngài không chỉ loan báo sứ điệp bằng lời mà còn bằng cả đời sống. Vì nói lời chân thật, nên các ngài bị người đời đánh đập, sỉ nhục, tù đày và giết chết.

Gồm 18 cuốn : Isaia, Giêrêmia, Aica, Barúc, Êđêkien, Đanien, Hôsê, Giôen, Amốt, Ôvađia, Giôna, Mikha, Nakhum, Khabacúc, Xôphônia, Khácgai, Dacaria, Malakhi.

Các sách Ngôn Sứ là lời kêu gọi dân Ítraen không ngừng trở về với Thiên Chúa và canh tân cuộc sống, đồng thời loan báo ngày Thiên Chúa ban Đấng Cứu Độ cho nhân loại.

4. Các sách Giáo Huấn

Gồm 7 cuốn : Giốp, Thánh Vịnh, Châm Ngôn, Giảng Viên, Diễm Ca, Khôn Ngoan và Huấn Ca.

Các sách Giáo Huấn là một tập sách về kinh nghiệm sống của các bậc thánh hiền, dạy những lẽ khôn ngoan về cách đối nhân xử thế sao cho phù hợp với thánh ý Thiên Chúa và hoà hợp với đồng loại trong mọi hoàn cảnh thăng trầm của cuộc sống. Đặc biệt, sách Thánh Vịnh là một bộ sưu tập 150 bài thơ, là những lời chúc tụng, tạ ơn, cầu xin và than thở của dân Chúa. Thánh vịnh là lời Thiên Chúa dạy dân Chúa cầu nguyện.

III. GIÁ TRỊ CỦA CÁC SÁCH CỰU ƯỚC

Thánh Kinh Cựu Ước là một tác phẩm văn chương tuyệt vời. Vì thế, chúng ta cần học hỏi các thể loại văn chương của các sách này. Nhờ đó, chúng ta hiểu rõ hơn nội dung của các bản văn khi đọc Thánh Kinh Cựu Ước.

Các sách Cựu Ước không chỉ là Sách Thánh của Dân Ítraen, nhưng còn là Sách Thánh của Dân Kitô giáo, bởi vì nó đích thực là sách ghi lời Thiên Chúa, không chỉ bày tỏ cho dân Ítraen mà còn cho tất cả mọi người. Thánh Phaolô nói : *"Mọi lời xưa đã chép trong Thánh Kinh đều được chép để dạy dỗ chúng ta. Những lời ấy làm cho chúng ta thêm kiên nhẫn và an ủi chúng ta, nhờ đó chúng ta vững lòng trông cậy"*. (Rm 15, 4) Vậy, chúng ta hãy yêu mến Thánh Kinh Cựu Ước bởi vì đó là Lời Chúa.

Bài 17

CÁC SÁCH TÂN ƯỚC

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT

1. Nội dung

Trong toàn bộ Thánh Kinh, các sách Tân Ước, đặc biệt là các sách Tin Mừng chiếm một địa vị quan trọng hơn cả. Tân Ước cho chúng ta biết Thiên Chúa đã thực hiện lời hứa cứu độ nhân loại như thế nào nơi Đức Giêsu. Tân Ước còn cho ta biết về Hội Thánh : những bước khởi đầu, sự phát triển kỳ diệu và sự kết thúc đầy vinh quang của Hội Thánh trong tương lai.

2. Tác giả

Do các tông đồ và các cộng sự viên của các ngài viết ra. Các sách đều được viết bằng tiếng Hy lạp và được hình thành trong nửa sau thế kỷ thứ nhất từ năm 50-100.

3. Gồm có

- Bốn sách Tin Mừng do thánh Mátthêu, Máccô, Luca và Gioan biên soạn

- Sách Công Vụ Tông Đồ do thánh Luca biên soạn.

- 14 thư của thánh Phaolô gửi cho các giáo đoàn và các cá nhân

- 7 thư chung : thư của thánh Giacôbê, thánh Phêrô (2), thánh Gioan (3), thánh Giuđa.

- Sách Khải Huyền.

II. CÁC SÁCH TIN MỪNG

1. Tin Mừng nghĩa là gì ?

Trong các sách Tân Ước, hạn từ "Tin Mừng" dùng để chỉ lời của Đức Giêsu rao giảng về Nước Trời và cũng chỉ lời của các tông đồ rao giảng về Đức Giêsu đã chết và phục sinh.

Về sau, hạn từ "Tin Mừng" được dùng để chỉ bốn tác phẩm đầu tiên của tập sách Tân Ước nhằm loan báo Tin Mừng vĩ đại cho cả nhân loại là Con Một Thiên Chúa nhập thể làm người và ở giữa chúng ta để cứu độ chúng ta.

Tóm lại, hạn từ "Tin Mừng" có hai nghĩa : vừa là lời loan báo ơn cứu độ, vừa chỉ các tập sách chép lại lời loan báo đó.

2. Nội dung

Bốn sách Tin Mừng cho ta biết về cuộc đời và các lời giáo huấn của Đức Giêsu. Ngài là Con Một Thiên Chúa đã làm người để cứu độ chúng ta, để cho ta biết tình yêu của Chúa Cha và để trở nên khuân mẫu cho chúng ta noi theo mà sống xứng đáng là con cái Thiên Chúa và là anh chị em của nhau.

Các sách Tin Mừng không phải là một tập sách do các phóng viên ghi chép lại từng lời, từng việc làm của Đức Giêsu, nhưng là một tập sách được viết ra do cả một tập thể lãnh nhận, chia sẻ, suy niệm rồi mới biên soạn thành sách với sự hiểu biết sâu xa về những điều mà họ biết và sống với Đức Giêsu.

3. Các sách Tin Mừng Nhất Lãm

Khi đọc các sách Tin Mừng, người ta nhận thấy Tin Mừng theo thánh Mátthêu, theo thánh Máccô và theo thánh Luca có rất nhiều điểm giống nhau, như các trình thuật về các phép lạ, các lời giảng của Đức Giêsu, . . . Nên người ta gọi ba Tin Mừng này là Tin Mừng Nhất Lãm.

a. Tin Mừng theo thánh Mátthêu

- Trước khi theo Đức Giêsu, thánh Mátthêu có tên là Lêvi. Ông làm nghề thu thuế. Ông viết Tin Mừng nhằm củng cố niềm tin của các Kitô hữu là người Do thái. Ông dùng Sách thánh Cựu Ước để minh chứng rằng Đức Giêsu Nazareth đích thực là Đấng Mêsia - Đấng Cứu Thế mà Thiên Chúa đã hứa ban cho dân Do thái qua lời các ngôn sứ.

b. Tin Mừng theo thánh Máccô

Thánh Máccô là môn đệ của thánh Phêrô. Ông là bạn đồng hành với thánh Phaolô trên đường truyền giáo. Ông viết cuốn Tin Mừng này tại Rôma cho các Kitô hữu tại đây, nhằm minh chứng Đức Giêsu là Con Thiên Chúa. Dưới con mắt người đời, Đức Giêsu đã thất bại vì bị người ta chống đối và giết chết, nhưng thái độ đó xứng đáng với thiên chức của Ngài là Đấng Cứu Thế.

c. Tin Mừng theo thánh Lu-ca

Thánh Luca là một y sĩ có tâm hồn nhạy cảm. Ông là bạn tâm phúc của thánh Phaolô trên đường truyền giáo. Ông viết cuốn Tin Mừng này cho các Kitô hữu là người Hy lạp, La mã, để rao giảng lòng nhân từ của Đức Kitô với người tội lỗi, người cùng khổ.

4. Sách Tin Mừng theo thánh Gioan

Thánh Gioan là người "môn đệ Chúa yêu". Ông đã được sống trực tiếp với Đức Giêsu. Ông viết Tin Mừng để chúng ta tin Đức Giêsu là Con Thiên Chúa, là Đấng Cứu Thế, và nhờ tin vào Người mà chúng ta được sống đời đời.

III. SÁCH CÔNG VỤ TÔNG ĐỒ

Sách Công Vụ Tông Đồ là tác phẩm thứ hai của thánh Luca

1. Nội dung

Tóm lược những trang sử đầu tiên của Hội Thánh, từ khi còn là "hạt cải", cho đến khi thành cây to cho chim trời đến nương náu.

2. Sách được chi làm hai phần

- Phần I (từ 1,12 – 15,35) : tường thuật những sinh hoạt đầu tiên của Hội thánh, được Chúa Thánh Thần hướng dẫn, Hội Thánh lớn lên ngay giữa những chướng ngại của những người thù ghét và chống đối, cũng như những lời rao giảng Tin Mừng của thánh Phêrô trong khung cảnh thành Giê-ru-sa-lem, xứ Giuđêa và Syria.

- Phần II (từ 15,35 – 28,31) : Tập trung vào hành trình truyền giáo của thánh Phaolô, nhờ đó Tin Mừng được loan báo cho thế giới dân ngoại và Hội Thánh lan rộng khắp nơi.

IV. CÁC THƯ CỦA THÁNH PHAOLÔ

1. Tóm lược cuộc đời thánh Phaolô

Dựa vào Sách Công Vụ Tông đồ và các thư của thánh nhân, chúng có một bản tóm tắt về cuộc đời của thánh nhân như sau :

- *Khoảng năm 10 SCN* : Sinh tại Tarsô xứ Kilikia, trong một gia đình Do thái, thuộc chi tộc Benjamin, đồng thời là công dân Rôma. Đến Giêrusalem rất sớm, theo học với ông Gamalien thuộc phái Pharisêu. Vì vậy, sau này ngài kịch liệt ngược đãi Hội Thánh mới hình thành.

- *Khoảng năm 30 SCN* : Đức Giêsu chết và phục sinh.

- *Khoảng năm 36* : thánh Stephanô tử đạo. Phaolô có tham gia vụ án này.

- *Cũng năm 36* : Trên đường Damas, Đức Giêsu hiện ra và trao cho ngài sứ mạng làm tông đồ dân ngoại. Ngay sau đó, ngài bắt đầu công việc rao giảng Đức Giêsu Kitô.

- *Năm 39* : Lên Giêrusalem gặp các tông đồ lần đầu tiên, trở về Xyria, Kilikia, rồi sau đó qua Antiokia với thánh Barnaba.

- *Năm 45 - 49* : Chuyến đi truyền giáo đầu tiên : Sýp, Pamphilia, Pixidia và Lycaonia. Ở đây ngài bắt đầu được gọi là Phaolô (tên Latinh), về sau tên này thường được dùng hơn là Saolo (tên gốc Do thái).

- *Năm 49* : Dự Công Đồng Giêrusalem. Tại đây, có lẽ nhờ ảnh hưởng của ngài, các tông đồ quyết định không buộc người Kitô hữu gốc ngoại phải giữ luật Do thái ; đồng thời các ngài cũng công nhận Phaolô làm Tông đồ dân ngoại.

- *Từ năm 50 – 52* : Chuyến truyền giáo thứ hai : ngài lưu lại Côrintô hơn 18 tháng, viết hai thư 1 và 2 Thessalônica (50-51).

- *Từ năm 53 – 58* : Chuyến đi truyền giáo thứ ba : hơn hai năm ở Êphêxô; viết thư Philipphê (56-57), thư thứ nhất

Côrintô (Vượt Qua 57); một năm tại Macedônia; viết thư thứ hai Côrintô (mùa thu 57), và có lẽ thư Galat cũng được viết tại Macedônia. Hai năm tại Côrintô, viết thư Rôma (mùa đông 57-58).

- *Năm 58* : bị bắt tại Giêrusalem.

- *Năm 58-60* : bị giam tại Xêdarê Palestine.

- *Mùa thu 60* : bị giải về Rôma và giam tại đó. Viết các thư Côlôxê, Êphêsô và Philemon.

- *Năm 63* : được miễn tố và trả tự do.

- *Năm 63-66* : Các năm hoạt động cuối cùng. Viết các thư Titô và thứ nhất Timôthê.

- *Năm 66* : Bị bắt giam tại Rôma lần thứ hai, viết thư thứ 2 Timôthe.

- *Năm 67* : Tử đạo tại Rôma, dưới thời Nêrô.

2. Phân loại các thư của thánh Phaolô

Người ta cho rằng tác giả của 14 bức thư gởi cho các giáo đoàn là thánh Phaolô. [Tuy nhiên, thư Do thái chưa hẳn là do ngài viết]. Trong Tân Ước, các thư này không được sắp xếp theo trật tự thời gian. Việc sắp xếp các thư này căn cứ theo sự dài- ngắn hoặc mức quan trọng về thần học. Nên vậy, ngoại trừ thư Do thái được coi như không phải là của thánh Phaolô, các thư còn lại có thể chia làm ba loại:

- Các thư "lớn" : GL ; 1 và 2 Cr ; Rm ; 1 và 2 Tx. Nội dung : *Ơn công chính hóa, về ngày Thiên Chúa Quang Lâm của Đức Giêsu, các vấn đề mà cuộc sống hằng ngày* đặt ra cho các tân tòng và các Hội Thánh mới được thành lập.

- Các thư viết trong tù : Cl ; Pl ; Ep ; Plm. Vấn đề nổi bật : *vai trò của Đức Kitô trong vũ trụ và lịch sử*. Ngoài ra, trong các thư đó, chúng ta còn cảm thấy tác giả lo âu trước

những tư tưởng của thuyết khắc kỷ sai lầm, khiến ngài phải cố vạch ra một lối sống Kitô giáo toàn diện.

- Các thư mục vụ : 1 và 2 Tm và Tt. Cả ba thư này cho thấy thánh *Phaolô rất bận tâm với các cộng đoàn đang sống giữa những trào lưu tiền ngộ đạo*. Vì thế, và đồng thời cũng linh cảm "cuộc ra đi" của mình đã gần kề, nên ngài đã chỉ ra những nguyên tắc lãnh đạo cộng đoàn cho hai môn đệ Timôthe và Titô.

3. Những điểm chính yếu trong các thư của Phaolô

- *Đức Kitô* : Người là Ngôi Hai Thiên Chúa, là Đấng Cứu Thế và là Đấng Trung Gian giữa Thiên Chúa và loài người.

- *Hội Thánh* : là Thân Thể Mầu Nhiệm của Đức Kitô, được xây dựng trên lời rao giảng Tin Mừng, gồm có Do thái và Dân ngoại trong bình đẳng và tự do của con cái Chúa.

- *Công cuộc cứu chuộc* : Được liên kết với mầu nhiệm Ba Ngôi, sáng kiến của Thiên Chúa Cha, được thực hiện bởi Chúa Con và Chúa Thánh Thần.

4. Nội dụng các thư của thánh Phaolô

a. Thư gởi tín hữu Rôma

Thư được viết sau chuyến hành trình truyền giáo lần III, khoảng mùa xuân 57 hoặc 58, khi ngài đang ở Côrintô. Phaolô đã gởi thư này cho các tin hữu ở Rôma (Kitô hữu gốc Do thái và gốc Rôma).

Thư gồm 16 chương, được chia thành ba phần chính :

- Phần 1 (ch. 1-8) : trình bày trọng tâm lời rao giảng của Ngài, là Tin Mừng về sự công chính hóa của Thiên Chúa ban, đặt nền tảng trên lòng tin vào Đức Kitô (Phép rửa : ơn công chính và Đức Tin > < Luật dạy).

- Phần 2 (ch. 9-11) : Bàn về vấn đề nan giải của các tín hữu gốc Do thái. Dân Do thái đã được Thiên Chúa tuyển chọn và lập giao ước, tại sao nay đã đến thời Thiên Chúa thực hiện giao ước thì họ lại không tin (Do thái hay không Do thái đều mắc tội. Vậy để được cứu độ, họ phải chết đi với Đức Kitô [qua phép rửa] để được sống lại).

- Phần 3 (ch. 12-15) : nói về những chỉ dẫn thực tế cho đời sống đạo của cộng đoàn.

b. Thư I gởi tín hữu Côrintô[23]

Thư được viết và gởi khoảng năm 55 hoặc 56, khi thánh Phaolô đang ở Êphêsô. Nội dung bức thư nhằm giải quyết những chuyện không hay đang xảy ra trong giáo đoàn : chia phe cánh, kiện tụng nhau ở toà án đời, vô luân và lạm dụng các cuộc họp "bẻ bánh". Ngoài ra, thánh nhân cũng trả lời một và thắc mắc của giáo đoàn như : vấn đề khiết tịnh và hôn nhân, ăn thịt cúng, đoàn sủng.

Thư gồm có 16 chương, chia thành ba phần chính :

- Phần 1 (ch. 1-6) : giải quyết sự chia rẽ và gương xấu.

- Phần 2 (ch. 7-14) : giải quyết những thắc mắc liên quan đến đời sống đạo.

- Phần 3 (ch. 15) : vấn đề kẻ chết sống lại.

c. Thư thứ II gởi tín hữu Côrintô

---

[23] Thánh Phaolô lập giáo đoàn này trong chuyến truyền giáo lần thứ 2, khi lưu lại đây một năm rưỡi (Cv 18, 11). Công đoàn này gặp nhiều khó khăn trong vấn đề sống đạo do tiếp xúc với các luồng tư tưởng, triết học, văn hóa và tôn giáo khác nhau ; vì, Côrintô là một thành phố cảnh, trung tâm văn hóa Hy lạp.

Thư được viết khoảng năm 56 hoặc 57, trong lúc đời sống đạo của công đoàn đang sa sút. (Một người trong cộng đoàn nhục mạ vai trò tông đồ của thánh nhân và lôi kéo nhiều người đi theo phái ngộ đạo). Cả những tín hữu gốc Do thái cũng chống đối ngài. Nội dung của bức thư là một lời thổ lộ tâm tình : vai trò nặng nề của vị tông đồ, những khó khăn, hiểu lầm. Thánh nhân nhận thấy mình yếu đuối, cần có sự giúp sức của ơn Chúa.

Thư gồm có 13 chương, chia thành ba phần :

- Phần 1 (ch. 1-7) : biện hộ cho thái độ của mình.

- Phần 2 (ch. 8-9) : nói đến việc quyên góp giúp tín hữu ở Giêrusalem.

- Phần 3 (ch. 10-13) : kể về công việc truyền giáo đang thực hiện nhằm biện hộ cho tác vụ tông đồ của ngài.

d. Thư gởi tín hữu Galát[24]

Trong hành trình truyền giáo lần thức ba, khi đi ngang qua miền Macêdônia, thánh nhân đã gởi thư này cho giáo đoàn này. Lý do, khoảng năm 54-56, một số người mang theo một tin mừng sai lạc đến Galát, khiến cho giáo đoàn này gặp cơn khủng hoảng.

Thư này gồm có 6 chương, trình bày :

- Tin Mừng đó bởi đâu ? Do thánh Phaolô nhận trực tiếp từ Đức Kitô, Đấng đã gọi ngài trong biến cố Damas.

- Tin Mừng đó là gì ? Đức Giêsu Kitô là Đấng mà lịch sử Ítraen đã báo trước, Ngài là nguồn cứu độ độc nhất cho những kẻ tin, chứ không phải Lề luật Cựu Ước và việc cắt bì.

---

[24] Galta là một miền liên tỉnh thuộc phía bắc Tiểu Á, tức Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

- Tin Mừng đó đem lại những gì cho kẻ tin ? Đem lại sự tự do, sự sống mới nhờ Thánh Thần, trong Đức Kitô. Muốn hưởng được đời sống này, người tín hữu phải trải qua thập giá.

e. Thư gởi tín hữu Êphêsô[25]

Khoảng năm 62-63, khi ngài đang ở trong tù, giáo đoàn Êphêsô trải qua một thời kỳ khó khăn, thánh nhân đã viết thư này để an ủi họ.

Thư gồm 6 chương với 2 phần chính :

- Phần 1 (ch. 1-3) : trình bày kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa được Đức Kitô thực hiện, nhằm quy tục một Hội Thánh bao gồm cả người Do thái và Dân ngoại. Người tín hữu cần luôn kết hiệp, nên một với Đức Kitô để xây dựng Hội Thánh duy nhất.

- Phần 2 (ch. 4-6) : thánh nhân nhắn nhủ các tín hữu sống cho xứng với ơn Thiên Chúa kêu gọi.

f. Thư gởi tín hữu Philipphê[26]

Thư được viết khoảng năm 62-63 lúc thánh Tông đồ đang bị cầm tù ở Rôma. Nội dung thư là lời cảm ơn các tín hữu đã tận tình giúp đỡ vật chất cho công tác truyền giáo của ngài.

Thư chỉ có 4 chương. Trong thư, thánh Tông Đồ bày tỏ tâm sự của mình cho các tín hữu, mặc dù bị tù nhưng ngài vẫn vui sướng vì Đức Kitô vẫn được rao giảng. Ngài cũng nhắc nhở các tín hữu hãy tỉnh thức trước những mầm mống chia rẽ, bất hoà bằng cách nhìn vào gương mẫu khiêm hạ của Đức Kitô.

---

[25] Êphêsô là thành phố cửa biển phía nam Tiểu Á, thuộc Thổ nhĩ Kỳ ngay nay. Giáo đoàn được thành lập vào đầu cuộc hành trình truyền giáo lần thứ 3.

[26] Philipphê là một trung tâm thương mại. Trong chuyến truyền giáo lần thứ 2, ngài cùng với các ông Timôthê, Sila và Luca lập giáo đoàn này. Giáo đoàn này rất quý mến Phaolô.

g. Thư gởi tín hữu Côlôsê

Khoảng năm 61-63, khi đang bị cầm tù ở Rôma, thánh nhân viết thư này cho giáo đoàn Côlôsê nhằm trả lời cho những thắc mắc của ông Êpaphra, là người đã lập nên giáo đoàn này ; khi ông hỏi ý kiến thánh nhân về những điều dị đoan, lạc đạo mới xuất hiện.

Thư gồm có 4 chương, chia thành 3 phần :

- Phần 1 (ch. 1, 3 - 2, 3) : Đức Kitô là chủ tể vũ trụ và là Đầu của Hội Thánh.

- Phần 2 (ch. 2, 4 - 3, 4) : ngài nhắn nhủ mọi người hãy đề phòng giáo lý sai lạc.

- Phần 3 (3, 5 – 4, 6) : là những lời khuyên nhủ.

h. Thư thứ I gởi tín hữu Thexalônica[27] :

Thư này được viết tại Côrintô khoảng năm 50-51.

Thư có 5 chương. Thánh nhân tỏ lời khen ngợi giáo đoàn về những tiến triển tốt đẹp của họ trong cách sống đạo, an ủi họ trong những thử thách. Cũng trong thư này, ngài đã thanh minh về những lời vu cáo của những người Do thái. Ngoài ra, ngài khuyên nhủ họ sống theo những nguyên tắc đã dạy và đưa ra một điểm giáo lý quan trọng về xác loài người sẽ sống lại trong ngày Chúa quang lâm. Do vậy, người Kitô hữu phải chuẩn bị để phải sống trong niềm hy vọng trong khi mong chờ Chúa đến.

i. Thư thứ II gởi tín hữu Thexalônica

Thư này được viết sau thư thứ I khoảng năm 52.

---

[27] Thexalônica là một vùng thuộc miền Macêdônia [Hy Lap]. Lá thư này được coi là bức thư đầu tiên và là bản văn xưa nhất của bộ Tân Ước.

Là một thư ngắn chỉ có 2 chương : nhằm đính chính cho các tín hữu biết rằng : Chúa chưa đến ngay đâu, mọi người cần phải bình tĩnh và chăm chỉ làm việc. Bởi ở nội dung thư thứ nhất, các tín hữu lầm tưởng ngày Chúa đến đã gần lắm, nên âu lo, bỏ bê cả việc bổn phận.

k. Thư thứ I gởi cho ông Timôthê[28]

Thư thứ nhất này được viết khoảng năm 65, gồm 6 chương bàn về ba điểm chính :

- Phải coi chừng các lạc thuyết chủ trương thế giới vật chất là xấu xa, kiêng cữ một số thực phẩm và coi thường đời sống hôn nhân.

- Những chỉ dẫn liên quan đến việc thờ phượng, tổ chức cộng đoàn Hội Thánh và tác phong phải có của người điều khiển cộng đoàn.

- Những lời khuyên môn đệ Timôthê trong trách vụ săn sóc các nhóm tín hữu khác nhau (các bà goá, các nô lệ), hầu trở nên một người phục vụ đắc lực cho Đức Kitô.

l. Thư thứ II gởi cho ông Timôthê

Được viết vào khoảng thời gian cuối đời của thánh Phaolô, tức năm 67, trước thánh nhân chịu tử đạo. Nội dung thư này là những lời tâm huyết của người thầy gởi cho đồ đệ, được coi như là di chúc tinh thần.

---

[28] Timôthê là người vùng Tiểu Á. Trong hành trình thứ nhất, thánh Phaolô đã rửa tội cho hai mẹ con ông. Sau đó ông được thánh nhân chọn làm bạn đồng hành trong cuộc truyền giáo lần thứ II. Giống như ông Titô, Phaolô trao cho Timôthê lãnh đạo các giáo đoàn vừa thành lập. Mục đích thư thứ 1 và 2 và thư gởi cho Titô là nhằm vào vấn đề mục vụ, tức là đề cập đến những đức tính và bổn phận của người đứng đầu coi sóc cộng đoàn.

Thư có 4 chương, là những lời khuyên ông Timôthê phải kiên trì trong thử thách, trung thành rao giảng Tin Mừng. Ngài cũng bày tỏ tình trạng nguy kịch của mình, nhưng vẫn dâng lời tạ ơn Thiên Chúa.

m. Thư gởi cho ông Titô[29]

Thư này được viết vào khoảng năm 65 trong cuộc hành trình của thánh Phaolô. Khi ấy, ông Titô đang ở Kêta và được thánh nhân trao nhiệm vụ coi sóc mọi công việc hoạt động và tổ chức Hội Thánh tại đảo Kêta.

Thư gồm có 3 chương, gồm những lời chỉ dẫn của thánh nhân nhằm giúp ông Titô coi sóc cộng đoàn này, một ít điều về đạo lý chống lại lạc thuyết.

n. Thư gởi cho ông Philemon[30]

Đây là thư ngắn nhất, chỉ có 25 câu. Qua thư, thánh Phaolô muốn ông Philemon nhận lại anh Ônêximô, vốn là một người nô lệ của ông Philemon đã bỏ trốn, nay được thánh nhân rửa tội. Ngài xin ông Philemon coi anh Ônêximô như người anh em trong Đức Kitô. Qua trường hợp này, thánh tông đồ đã giải quyết vấn đề người nô lệ. Trong Đức Kitô, không còn phân biệt nô lệ hay tự do (Gl 3, 28), vì thế mọi người phải thương yêu nhau như anh em.

V. CÁC THƯ CHUNG

Trong Tân Ước, ngoài 14 thư được coi là của thánh Phaolô, còn có 7 thư chung gồm của các thánh tông đồ khác.

---

[29] Titô là một Kitô hữu gốc dân ngoại [Gl 3, 1-3]. Ông là một trong những người đồng hành với thánh Phaolô và đóng vai trò quan trọng trong việc hoà giải người Côrintô với thánh Phaolô [2Cr 7, 6-16].

[30] Philemon là một người có vai vế ở Côlôsê, nhờ thánh Phaolô, ông đã trở lại đạo. Ông được thánh Phaolô quý mến, gọi là cộng sự viên thân mến.

Các thư này được gọi là thư chung, vì không được xác định là gởi cho giáo đoàn hay nhân vật nào riêng biệt.

Các thư chung đó gồm : 01 của thánh Giacôbê ; 02 của thánh Phêrô ; 03 của thánh Gioan và 01 của thánh Giuda Tadeo.

1. Thư của thánh Giacôbê

Nhấn mạnh vào việc nhận biết và thi hành Thánh ý Thiên Chúa, hai điều này luôn phải đi đôi với nhau. Không thể làm tôi Thiên Chúa mà lòng lại hướng chiều về thế gian.

2. Hai thư của thánh Phêrô

- *Thư thứ I* : viết cho Hội Thánh Tiểu á đang lâm cơn bách hại, để động viên các tín hữu trung thành với niềm tin của mình, can đảm chấp nhận gian khổ theo gương Đức Giêsu.

- *Thư thứ II* : khuyến cáo các giáo đoàn phải đề phòng các "thầy dạy giả hiệu" với các lạc thuyết đưa đến diệt vong, Thánh Phêrô khẳng định : các tín hữu được Lời Chúa dạy dỗ qua các ngôn sứ và tông đồ, mà Lời Chúa được ghi chép trong Thánh Kinh. Chúa sẽ quang lâm, nhưng Chúa đến chậm là để người tội lỗi có cơ hội thống hối.

3. Ba thư của thánh Gioan

Nhằm chống lại các tiến sĩ giả hình tìm cách gieo rắc những học thuyết sai lạc, như không tin nhận Đức Kitô là Đấng Mêsia, là Con Thiên Chúa, chối mầu nhiệm Nhập thể, ... đã làm xáo trộn trong cộng đoàn. Ngài khuyên nhủ các tín hữu phải đề phòng ngộ đạo thuyết , và trung thành với đức tin chân chính Kitô giáo, tuân giữa các điều răn, nhất là luật Đức ái.

4. Thư của thánh Giuda Tadeo

Khuyến cáo các tín hữu phải đề phòng, xa tránh ngộ đạo thuyết theo chiều hướng phóng túng về luân lý. Nếu không sám hối và canh tân, thì sẽ lãnh lấy phần phạt tương xứng.

VI. SÁCH KHẢI HUYỀN

Thể văn khải huyền rất được người Do thái ưa chuộng vào cuối thời Cựu Ước. Loại văn này diễn tả tư tưởng bằng cách nêu lên những thị kiến, và dùng ngôn ngữ ám hiệu để nói với độc giả về một điều gì đó. Vì thế, khi đọc sách Khải Huyền, chúng ta không dừng lại ở những hình ảnh, nhưng đi sâu vào ý nghĩa của chúng.

Chẳng hạn, về màu sắc : trắng ám chỉ sự chiến thắng, trong sạch ; đỏ ám chỉ sự giết chóc, bạo lực và máu của các vị tử đạo ; đen ám chỉ sự chết, sự vô đạo. Về hình ảnh : cái sừng chỉ sức mạnh ; tóc bạc chỉ sự vĩnh cửu ; ao dài chỉ về phẩm chức tư tế ; đai lưng bằng vàng chỉ vương quyền.

Tương truyền, sách Khải Huyền do thánh tông đồ Gioan biên soạn vào cuối thế kỷ thứ I, viết cho Hội Thánh Tiểu á đang lâm cơn thử thách. Ngài gửi cho họ một sứ điệp hy vọng : ***"Đức Kitô sẽ đến"***, phần tất thắng thuộc về Đức Kitô. Nhưng trong thời gian chờ đợi, thì Hội Thánh vẫn bị bách hại và phải chiến đấu luôn.

Bài 19

GỢI Ý SUY NIỆM LỜI CHÚA

Khi suy niệm Lời Chúa, chúng ta thường bắt đầu từ hai câu hỏi :

- Đoạn Lời Chúa này có ý nói gì ?

- Chúa muốn dạy chúng ta những gì ?

Thế rồi chúng ta bắt đầu suy niệm... hay chia sẻ...

1. Đọc lời Chúa

Xin Chúa soi trí mở lòng để chúng ta biết lắng nghe và đón nhận Lời Chúa muốn nói với chúng ta.

Đọc thong thả, không vội vàng, để có thể nắm bắt ý Chúa muốn ngỏ với chúng ta qua đoạn Lời Chúa.

Đọc với thái độ cầu nguyện, lắng nghe.

2. Tìm hiểu đoạn Lời Chúa

Nên nhớ rằng Thánh Kinh là Lời Thiên Chúa nhập thể vào ngôn ngữ của con người. Vì thế, sứ điệp của Lời Chúa luôn tồn tại với những gì thuộc về môi trường văn hoá cụ thể mà bản văn đã ra đời, như sự phân biệt nam nữ, các cuộc chiến tranh, . . .

Do đó, khi tìm hiểu đoạn Lời Chúa, ta cần lưu ý:

- Tìm hiểu bối cảnh lịch sử của bản văn khi nó được viết ra, nhờ đọc các dẫn nhập và chú thích, . . .

- Cách diễn tả, cách viết của Thánh Kinh khác với cách diễn tả và cách viết của chúng ta ngày nay.

3. Áp dụng vào cuộc sống

Sau khi đọc Lời Chúa, chúng ta cần để cho Lời Chúa dọi vào cuộc sống chúng ta, hướng dẫn cách sống của chúng ta, chất vấn chúng ta, và ban niềm hy vọng cho chúng ta :

"Lời Chúa là ngọn đèn soi cho con bước, là ánh sáng chỉ đường con đi". (Tv 119,105)

"Lời Thiên Chúa là lời sống động, hữu hiệu và sắc bén hơn cả gươm hai lưỡi : xuyên thấu chỗ phân cách tâm với linh, cốt với tuỷ ; lời đó phê phán tâm tình cũng như tư tưởng của loài người" (Dt 4,12).

"Theo lời Chúa hứa, xin cho con được sống, để con khỏi thất vọng ê chề" (Tv 119,116).

Câu hỏi thảo luận

1. Các sách Tin Mừng biên soạn nhằm mục đích gì ?

2. Lời Chúa có ý nghĩa như thế nào trong cuộc sống của chúng ta ?

Bài 20

CON NGƯỜI

1. Phẩm giá con người

Con người mang nơi mình hình ảnh của Thiên Chúa vì họ đã được Thiên Chúa tạo dựng theo hình ảnh của Người. Đây chính là bản chất tốt đẹp và giá trị cao quý rất riêng của con người, mà người ta gọi là phẩm giá con người.

Hình ảnh Thiên Chúa nơi con người được thể hiện nơi lý trí và ý chí của con người. Nhờ lý trí, con người nhận biết điều gì là chân thật và tốt đẹp. Nhờ ý chí, con người có khả năng hướng chiều về những gì là thiện hảo đích thực.

Con người đạt tới sự hoàn thiện bản thân mình bằng cách tìm kiếm và yêu mến những gì là chân thật và tốt đẹp.

2. Lương tâm

Con người khám phá tận đáy lòng mình tiếng nói của một lề luật *"nên làm điều tốt lành, xa tránh điều gian ác"*, mà chính con người không tự đặt ra cho mình. Tiếng nói ấy được gọi là lương tâm.

Lương tâm can thiệp vào các quyết định của chúng ta, khuyến khích chúng ta chọn lựa và thực hiện những điều tốt lành cũng như xa tránh những điều xấu.

Lương tâm xét xử những công việc ta làm, cho ta sự bình an và vui tươi khi làm điều tốt, cũng như sự bứt rứt và hối hận khôn nguôi khi làm những điều sai trái.

Phẩm giá con người đòi ta phải có một lương tâm ngay thẳng và nhạy bén để ứng xử cho xứng hợp với tư cách là một con người.

Đối với người Kitô hữu, lương tâm là tiếng Chúa nói trong tâm hồn ta. Qua tiếng nói của lương tâm, Thiên Chúa hướng dẫn và xét xử cuộc sống của chúng ta.

Tiếng nói của lương tâm có thể bị sai lạc hoặc suy yếu vì tội lỗi, bởi tập quán xấu, bởi cách giáo dục, khiến chúng ta có khuynh hướng lựa chọn lối sống theo ý riêng và khước từ những chỉ dẫn của Thiên Chúa.

Vì thế, việc giáo dục lương tâm ngay chính là nhiệm vụ chúng ta phải trau dồi suốt cả đời. Giáo dục lương tâm làm phát triển tự do con người và xây dựng một đời sống an bình nội tâm.

Lời Chúa là cơ sở cho việc huấn luyện lương tâm, là kim chỉ nam hướng dẫn cách hành xử và chọn lựa lối sống của người Kitô hữu.

Sau đây là một vài quy tắc thực hành :

- Không bao giờ làm điều xấu để đạt một kết quả tốt.

- "Tất cả những gì anh em muốn người ta làm cho mình, thì anh em hãy làm cho người ta trước"(Mt 7,12)

- Đức ái đòi ta phải tôn trọng tha nhân và lương tâm của họ. "Tốt nhất, anh em hãy xét sao để tránh gây cớ cho anh em mình phải vấp hay phải ngã". (Rm 14,13)

Mỗi người cần phải năng quay về với nội tâm, suy nghĩ, kiểm điểm để có thể nghe được tiếng nói lương tâm và tuân theo mệnh lệnh khẩn thiết ấy.

3. Hành vi của con người

Vì con người được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa, nên hành vi của họ phải hướng về những điều tốt lành và chân thật.

Một hành vi mang tính giá trị đạo đức của con người thì được gọi là hành vi nhân linh.

Để một hành vi của ai đó được gọi là hành vi nhân linh, thì phải hội đủ hai điều kiện :

- Có ý thức : biết mình đang làm cái gì (ý thức về nội dung, đối tượng của hành vi) ; biết mình đang làm cách nào (dùng phương tiện, phương pháp nào để đạt kết quả) ; biết mình có thể làm hay từ chối.

- Có tự do : tự do là khả năng hành động (làm hay không làm) và lựa chọn (điều này hay điều khác). Tự do gắn liền với lý trí và ý chí. Vì vậy, con người thực hiện những hành vi theo ý mình và tự định đoạt lấy cuộc sống của mình. Càng làm điều thiện, con người càng trở nên tự do. Khi làm điều gian ác, con người trở thành "nô lệ của tội".

Giá trị của một hành vi nhân linh tuỳ thuộc vào :

- Đối tượng được lựa chọn là điều tốt hay xấu

- Mục đích hay ý hướng. Cần nhớ : ý hướng không thể biện minh cho phương tiện. Ý hướng tốt không thể làm cho một hành động xấu trở nên tốt được. Ví dụ : không thể cướp của người giàu để cho người nghèo. Ý hướng xấu thì làm cho mọi việc nên xấu. Ví dụ : làm việc đạo đức để lừa đảo.

- Hoàn cảnh : tự thân, hoàn cảnh không thể thay đổi bản chất tốt hay xấu của một hành vi. Hoàn cảnh được xem xét để làm giảm bớt hay gia tăng tính nghiêm trọng của hành vi hay trách nhiệm của người làm hành vi đó.

Để nhận định và phê phán một hành vi nhân linh, ta phải xem xét tổng thể cả ba yếu tố trên.

Bài 21

CÁC NHÂN ĐỨC ĐỐI THẦN

1. Nhân đức

Là một thói quen tốt và bền vững, giúp ta làm sự thiện một cách dễ dàng hơn. Các nhân đức đối thần trực tiếp quy hướng chúng ta về Chúa, giúp ta có khả năng hành động như con cái Thiên Chúa và đáng được hưởng sự sống đời đời.

Có ba nhân đức đối thần là đức tin, đức cậy và đức mến.

2. Đức tin

Là ơn Thiên Chúa ban, giúp ta trao phó trọn bản thân và đời mình cho Thiên Chúa, cùng đón nhận tất cả những gì Thiên Chúa đã mặc khải mà Hội thánh truyền dạy ta.

Người tín hữu không những phải gìn giữ đức tin và sống đức tin, nhưng còn phải tuyên xưng đức tin và can đảm làm chứng và truyền bá đức tin.

3. Đức cậy

Là ơn Thiên Chúa ban giúp ta khao khát Nước Trời, sự sống vĩnh cửu như hạnh phúc đời mình, khi tin tưởng vào các lời hứa của Đức Kitô và phó thác vào sức mạnh của Chúa Thánh Thần mà vững lòng trông đợi hạnh phúc mà Đức Giêsu đã hứa ban.

Thiên Chúa không cấm chúng ta khao khát những gì là cần thiết cho cuộc sống. Người muốn chúng ta phó thác nơi Ngài và biết khôn ngoan tìm kiếm những gì là chân

thực và bền vững, những gì cần thiết cho cuộc sống đời đời của chúng ta.

4. Đức mến

Là ơn Thiên Chúa ban, giúp ta kính mến Thiên Chúa trên hết mọi sự, và vì Chúa, yêu thương mọi người như chính bản thân

Sống đức mến là sống tình con thảo với Thiên Chúa là Cha, Đấng yêu mến chúng ta trước, và sống tình huynh đệ với mọi người, cùng là con cái của Cha trên trời.

Hoa trái của đức mến là niềm vui, bình an và lòng thương xót, sống hiệp thông tương trợ lẫn nhau, hào phóng và bất vụ lợi.

Bài 22

CÁC NHÂN ĐỨC NHÂN BẢN

1. Khái niệm

Các nhân đức nhân bản (hay còn gọi là nhân đức luân lý) là những thói quen bền vững hướng thiện của lý trí và ý chí, giúp chúng ta điều chỉnh hành vi, lối sống của ta theo lý trí và đức tin.

Có bốn nhân đức nhân bản đóng vai trò trụ cột : *khôn ngoan, công bình, dũng cảm và tiết độ*. Các nhân đức này giúp chúng ta tự chủ bản thân và an vui để sống tốt lành.

2. Bàn giải về các nhân đức

- *Khôn ngoan* : là nhân đức giúp lý trí chúng ta nhận ra những điều thiện đích thực và lựa chọn những phương thế tốt nhất để đạt tới. *"Người khôn ngoan thì đắn đo từng bước"* (Cn 14,15)

- *Công bình* : là tôn trọng quyền lợi của người khác, đối xử hài hoà với hết mọi người và thực thi công ích là trách nhiệm của mỗi người.

Đức công bình giúp chúng ta thực hiện những gì của người khác, thì trả về cho họ ; những gì là của Thiên Chúa, thì trả về cho Thiên Chúa (x. Mc 12,17).

- *Dũng cảm* (can đảm) : là nhân đức giúp chúng ta kiên trì theo đuổi điều thiện tới cùng dù gặp nhiều gian nan thử thách ; cương quyết chống lại cám dỗ và vượt thắng sợ hãi ; dám đối diện với những thử thách và bách hại, sẵn sàng hy sinh mạng sống mình vì chính nghĩa.

- *Tiết độ* (chừng mực) : là nhân đức giúp ta biết tự chủ trước những quyến rũ của các thú vui và giữ chừng mực trong cách hưởng dùng những tiện nghi vật chất.

Muốn có các nhân đức này, chúng ta phải cố gắng luyện tập từng ngày và suốt đời.

Câu hỏi thảo luận

Theo bạn, người ta có những quyền lợi gì mà người khác phải tôn trọng ? Bạn có biết "nhân quyền" là gì không?

Bài 23

TỘI

I. TỘI LÀ GÌ ?

Tội là hành vi khước từ lề luật của Thiên Chúa và tình yêu của Ngài, khi chủ tâm vi phạm luật Chúa.

Tội là một hành vi cá nhân xúc phạm đến Thiên Chúa, gây tổn thương cho bản thân, mất sự bình an của tâm hồn và làm đổ vỡ tình liên đới với tha nhân.

II. CÁC CẤP ĐỘ CỦA TỘI

Nếu xét về phía Thiên Chúa là Đấng Tốt lành bị xúc phạm, thì tội nào cũng nghiêm trọng. Nhưng nếu xét về phía các việc xấu chúng ta đã làm và so sánh chúng với nhau, thì chúng ta có thể phân biệt tội trọng và tội nhẹ.

Tội trọng : là vi phạm luật Chúa trong một vấn đề quan trọng, với ý thức đầy đủ và ý muốn hoàn toàn tự do.

Tội trọng làm ta xa lìa Chúa và đánh mất ân sủng.

Tội nhẹ : là vi phạm luật Chúa trong một việc nhỏ hay trong một vấn đề quan trọng nhưng không hiểu biết đầy đủ và không được tự do đầy đủ khi ước muốn.

Tội nhẹ không làm ta xa lìa Chúa và đánh mất tình nghĩa với Ngài, nhưng làm tổn thương tương quan với Ngài, khiến ta giảm bớt lòng yêu mến Chúa, dễ hướng chiều về điều xấu khiến ta có nguy cơ phạm tội trọng nhiều hơn, nhất là khi chủ tâm phạm tội nhẹ.

Ngoài trách nhiệm cá nhân khi ta phạm tội, chúng ta có trách nhiệm mang các tội do người khác phạm khi chúng ta cộng tác vào đó, bằng cách :

- Tham gia trực tiếp và có chủ ý.

- Ra lệnh, xúi giục hay tán thành.

- Che đậy, không tìm cách ngăn cản khi có bổn phận phải ngăn cản.

- Bao che những người phạm tội.

III. BẢY MỐI TỘI ĐẦU (CÁC TỘI GỐC)

Các tội ta phạm thường do 7 tội gốc sau :

1. Kiêu ngạo : quá tự đề cao mình mà không quy hướng về Thiên Chúa là căn nguyên của mọi sự thiện hảo.

2. Hà tiện (nghĩa đúng là tội tham lam) : tìm kiếm của cải vật chất một cách thái quá, đến độ coi của cải vật chất là "chúa", là mục đích chính yếu của đời mình.

3. Dâm dục : ham muốn thái quá những thú vui nhục dục, vượt ra ngoài phạm vi cho phép là đời sống hôn nhân.

4. Hờn giận : không hài lòng với những gì không đáp ứng được tính ích kỷ của mình.

5. Mê ăn uống (vô điều độ) : hưởng thụ một cách quá độ những tiện nghi cuộc sống.

6. Ghen ghét : buồn phiền khi thấy người khác được phúc lành, và như vậy là làm giảm bớt giá trị và quyền lợi của mình

7. Lười biếng : gồm có lười biếng tự nhiên : không muốn làm việc gì, chỉ muốn nhàn rỗi ; lười biếng thiêng liêng : chểnh mảng, hờ hững những việc thiêng liêng, thờ phượng Chúa.

IV. CÁC NGUỒN SINH RA TỘI

Đời sống người Kitô hữu thường bị đe doạ bởi các cám dỗ. Ta có thể bị cám dỗ bằng nhiều cách :

1. Ma quỷ : ma quỷ không trực tiếp lôi kéo ý chí tự do của chúng ta phạm tội, nhưng nó thúc giục chúng ta chống lại Thiên Chúa và làm điều nghịch lại thánh ý Thiên Chúa.

2. Thế gian : gương xấu và sự lôi kéo của những người tội lỗi.

3. Xác thịt : sự khao khát của các giác quan đòi được thoả mãn và những ước muốn bất chính trong tâm hồn.

V. TẠI SAO LẠI CÓ CÁM DỖ ?

Thiên Chúa không cám dỗ chúng ta, nhưng Người để cho ta bị cám dỗ nhằm :

- Rèn luyện ta trưởng thành, kiên trì trong chọn lựa tốt lành của mình.

- Để ta biết mình yếu đuối, cần khiêm tốn nương tựa vào Chúa vì Chúa luôn giúp sức cho ta, trong cơn cám dỗ Chúa luôn ở bên ta ; và cũng để ta cảm thông và tha thứ những lỗi phạm của anh em mình.

VI. NHỮNG PHƯƠNG THẾ CHỐNG LẠI CÁM DỖ

Hai phương thế chính yếu chống lại cám dỗ là cầu nguyện và sám hối

1. Cầu nguyện và lãnh nhận các bí tích

Là phương thế hữu hiệu để ta có được Chúa, chống lại những cơn cám dỗ. Nếu không cầu nguyện, ta sẽ dễ dàng sa vào chước cám dỗ.

2. Sám hối

Sám hối là hành vi khiêm tốn nhận thức sự yếu đuối của mình, hối hận vì điều gian ác mình đã làm. Nhờ đó, ta quyết tâm xa lánh tội lỗi, không tái phạm nữa.

Thiên Chúa ghét tội, nhưng Ngài yêu thương tội nhân. Ngài không muốn tội nhân phải hư mất, nhưng muốn họ ăn năn sám hối để được sống. Ngài mời gọi tội nhân đổi đời. Ngài kiên tâm chờ đợi họ trở về.

Vì vậy, khi đến xin ơn tha thứ của Thiên Chúa trong bí tích Hoà giải, chúng ta phải nhìn vào lòng nhân từ thương xót của Chúa hơn là vào tội lỗi của mình. *"Tội các ngươi, dầu có đỏ như son, cũng ra trắng như tuyết ; có thẫm tựa vải điều, cũng hoá trắng như bông"* (Is 1,18).

Ngoài ra, còn có những phương thế nhân bản như :

- Tránh sự nhàn rỗi, "nhân cư vi bất thiện"

- Thiết lập những mối tương quan lành mạnh với người khác. Sống cô độc sẽ dễ dàng trở thành nguồn sinh ra cơn cám dỗ

- Hết sức xa tránh những dịp tội dưới mọi hình thức.

- Sống chân thực với ơn gọi bậc sống của mình.

Câu hỏi thảo luận

1. "Tội phạm đến Chúa Thánh Thần" là tội gì ?

2. Khi đến với bí tích hoà giải, Hội Thánh dạy chúng ta "phải nhìn vào lòng thương xót của Chúa hơn là vào tội của mình", thế nhưng nếu không nhìn vào tội của mình thì làm sao ăn năn sám hối ? Lời dạy này có gì mâu thuẫn nhau không ?

BÀI 24
MƯỜI ĐIỀU RĂN

I. Ý NGHĨA

Mười điều răn là bản hiến pháp mà Thiên Chúa đã ban cho dân Ítraen, quy định các tương quan với Thiên Chúa và với nhau, nhằm quy tụ và xây dựng một dân thánh chuẩn bị đón nhận ơn cứu độ của Thiên Chúa.

Đức Giêsu đã sống và kiện toàn Mười điều răn : Người đã nối kết luật mến Chúa yêu người nên một, và thiết lập giao ước mới vĩnh cửu giữa Thiên Chúa và con người bằng chính máu của Người trên thập giá.

Hội Thánh tuân giữ Mười điều răn theo tinh thần của Đức Giêsu : không phải để nên công chính, nhưng để nên hoàn thiện như Cha trên trời.

II. CÁC ĐIỀU RĂN

1. Thờ phượng Thiên Chúa

"Hãy yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em, hết lòng hết dạ hết sức anh em" (Đnl 6,5)

Tôn thờ Thiên Chúa là thái độ phải đạo của thụ tạo đối với Đấng Tạo Hoá. Nhưng tội lỗi đã làm lệch lạc thái độ chính đáng ấy nơi con người.

Đức Giêsu đã sữa chữa những thái độ lệch lạc trong việc tôn thờ Thiên Chúa và đặt việc tôn thờ Thiên Chúa vào chính tâm điểm cuộc sống con người.

Việc tôn thờ Thiên Chúa phải đưa con người vào mối tương quan cha con với Thiên Chúa (x. Rm 8,15). Do đó, việc tôn thờ Thiên Chúa phải xuất phát từ nội tâm con người do Chúa Thánh Thần khơi dậy và được thực hiện theo cách thức Đức Giêsu đã dạy.

Điều răn thứ I bao gồm đức tin – cậy – mến. Chúng ta tin tưởng, yêu mến và hy vọng vào Thiên Chúa là Cha của chúng ta và đặt Người ở vị trí tối thượng trong cuộc sống của chúng ta.

Lỗi phạm đến điều răn thứ I là thái độ nghịch lại đức tin – cậy – mến. Đó là thái độ phỉ báng Thiên Chúa, thất vọng và tự phụ (tự mãn về mình hay quá ỷ lại vào lòng thương xót của Thiên Chúa).

2. Kêu cầu Danh Thiên Chúa

Thiên Chúa đã mặc khải danh của Người cho Môsê : "Ta là Đấng Tự Hữu" (Xh 3,14).

"Danh" (tên) của ai thì chỉ chính người đó. Tôn kính danh của ai là tôn kính chính người ấy. Chúng ta tôn thờ Thiên Chúa thì phải tôn kính Danh của Người. Do đó, việc kêu cầu Danh Chúa phải thấm nhuần lòng tin tưởng bên trong và biểu lộ bằng sự tôn kính ở bên ngoài.

Vì vậy, điều răn thứ II cấm mọi lời nói xúc phạm đến Danh Chúa, kêu cầu Danh Chúa một cách khiếm nhã, vô cớ, và càng không thể lấy Danh Chúa để thề gian, nại đến Danh Chúa để làm chứng cho lời dối trá, đây là một trọng tội.

3. Chúa Nhật

Chúa Nhật được đặc biệt dàng riêng để tôn thờ Thiên Chúa và nghỉ ngơi.

Chúa Nhật còn là ngày mừng kính Đức Giêsu sống lại từ cõi chết.

Chúa Nhật là thời than nghỉ ngơi để chăm lo phát triển nhân cách, đời sống gia đình và xã hội.

Vì vậy, hoa trái của Chúa Nhật là niềm vui. Người Kitô hữu phải sống vui vì mừng Chúa sống lại, vui vì gia đình sum họp, vui vì được gặp gỡ bạn bè, vui vì được nghỉ ngơi và giải trí sau một tuần làm việc căng thẳng.

4. Sống hiếu thảo

Vì được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa là Tình Yêu, nên con người sống không thể thiếu tình thương. Vì vậy, Thiên Chúa đã trù liệu để con người được sinh ra và lớn lên trong một gia đình. Gia đình là nơi đầu tiên con người được đón nhận tình yêu thương và học biết cách yêu thương người khác.

Hiếu thảo với cha mẹ :

- là tình cảm tự nhiên chân thật phát xuất từ tương quan huyết nhục : "Hãy nhớ rằng : nhờ các ngài, con đã được sinh ra. Sao con báo đền được điều các ngài đã làm cho con".

- Lòng kính yêu ấy bắt nguồn từ lòng kính sợ Thiên Chúa : "Hỡi kẻ làm con, hãy vâng lời cha mẹ trong mọi sự, vì đó là điều đẹp lòng Chúa".

Sống hiếu thảo :

- là sống khôn ngoan : "Người con ngoan thì mến lời cha quở mắng, đứa ngạo nghễ thì không nghe lời răn dạy".

- là phụng dưỡng cha mẹ lúc già yếu, nâng đỡ tinh thần lúc ốm đau, cô đơn.

5. Tôn trọng sự sống

Sự sống con người thì cao quý và linh thánh vì nó bắt nguồn từ Thiên Chúa ; là ân huệ Chúa ban cho con người.

Yêu mến Thiên Chúa thì phải yêu mến sự sống Người đã ban cho ta, yêu tha nhân là yêu sự sống con người nơi họ.

Từ đó, một nguyên tắc mà mọi người phải tôn trọng là:

Không ai được vi phạm sự sống của mình và của người khác vì chỉ mình Chúa mới là chủ tuyệt đối của sự sống.

Trừ trường hợp tự vệ chính đáng để bảo vệ sự sống của chính mình.

Mọi người được mời gọi tôn trọng và yêu mến sự sống của chính mình và của tha nhân.

Tuy nhiên, sự sống của con người chỉ có giá trị tương đối. Thiên Chúa mới là chủ tuyệt đối. Do đó, việc "tôn thờ thân xác" là một thái độ lệch lạc, đảo lộn giá trị.

Sự sống của thân xác thì cao quý, song nó cũng được mời gọi để "hy sinh tính mạng vì bạn hữu", như Đức Giêsu đã làm.

6. Sống trong sạch (bao gồm điều răn thứ 6 và 9)

Thánh Kinh nói : Thiên Chúa tạo dựng con người theo hình ảnh của mình. Hình ảnh Thiên Chúa nơi con người là nền tảng phẩm giá của người nam và người nữ. Song nam và nữ lại là hai giới tính khác nhau, nhưng bổ sung cho nhau. Đây là ý định của Chúa.

Giới tính ảnh hưởng trên toàn bộ con người, cả xác và hồn. Nó liên quan đặc biệt đến đời sống tình cảm và khả năng yêu thương và truyền sinh, nói chung mọi tương quan với người khác.

Mỗi người phải nhìn nhận và đón nhận giới tính của mình như một ơn gọi mà Thiên Chúa đặt để.

Sống trong sạch (khiết tịnh) là làm chủ phái tính của mình, để sống như một con người, và nhất là con Chúa. Người ta sẽ luôn phải chọn lựa : hoặc làm chủ các đam mê và được sống an vui ; hoặc nô lệ chúng và trở nên bất hạnh.

Muốn làm chủ bản thân, chúng ta phải biết sống điều độ, nghĩa là dùng lý trí để hướng dẫn các đam mê và thèm muốn giác quan của con người. Để có được nếp sống điều độ, ta phải luyện tập công phu và lâu dài. Ngày qua ngày, con người điều độ và khiết tịnh được hình thành bằng nhiều chọn lựa tự do. Nhờ đó, ta có thể nhận biết, yêu mến và chu toàn những điều thiện luân lý trong cuộc sống thường ngày.

7. Sống công bình

Thiên Chúa đã giao cho con người quyền làm chủ vũ trụ vạn vật, nghĩa là quyền cai quản và hưởng dùng những điều kiện cần thiết để sống xứng hợp với nhân phẩm và hoàn thành ơn gọi của mình. Đó là nền tảng của mọi quyền lợi và nghĩa vụ của đức công bình. Mỗi người phải có trách nhiệm thi hành đức công bình

Đức Giêsu mời gọi chúng ta cư xử với nhau hơn cả lẽ công bằng "mắt đền mắt, răng đền răng", đó là sống đức ái ; sống quảng đại với nhau như anh em một nhà ; ai muốn lấy áo trong thì cho họ luôn cả áo ngoài (x. Mt 5,40) ; chúng ta đã lãnh nhận cách nhưng không thì cũng hãy cho nhưng không ; quan tâm đến nhu cầu và lợi ích của người khác.

Lỗi phạm đến đức công bình :

- trộm cắp của người khác, lấy của chung làm của riêng

- không giúp đỡ người túng cực khi ta có điều kiện

Lỗi phạm đến đức công bằng đòi buộc ta phải hoàn trả.

8. Tôn trọng sự thật

Ta phải tôn trọng sự thật vì Thiên Chúa là Đấng Chân thật và thấu suốt mọi sự. Thiên Chúa muốn chúng ta phải sống chân thật, vì sự thật rất cần cho đời sống chung.

- sự thật giúp ta sống tự do và bình an

- làm cho mọi người tín nhiệm và liên đới với nhau, đây là nền tảng xây dựng một cộng đoàn.

- làm tăng thêm uy tín và danh dự cho bản thân.

Đức Giêsu đã nói : "Thầy là con đường, là sự thật và là sự sống" (Ga 4,16)

Người môn đệ của Đức Giêsu phải sống chân thật. Ai sống theo sự thật thì người ấy làm chứng cho Đức Giêsu là sự thật.

Tuy nhiên, trong thực tế, không phải mọi sự thật đều được phép nói, có những sự thật cần phải giữ kín do chức năng hay do nghiệp hoặc vì người khác không đủ tư cách hay không có thẩm quyền biết.

Mỗi người cần phải giữ sự dè dặt đúng mức đối với đời tư của người khác.